Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 6

1800 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
岸	àn	bờ; bến bờ
案例	àn lì	tình huống điển hình; ví dụ thực tế; án lệ
按摩	àn mó	xoa bóp; mát-xa
暗示	àn shì	ám chỉ; gợi ý; ra hiệu; ám thị; lời gợi ý
昂贵	áng guì	đắt đỏ; đắt tiền
白白	bái bái	uổng phí; phí công; trắng trẻo
白领	bái lǐng	nhân viên văn phòng; dân văn phòng
摆	bǎi	bày; đặt; sắp xếp; phô trương; ra vẻ; lắc; vẫy; đung đưa; con lắc
摆放	bǎi fàng	bày; sắp đặt; xếp đặt
百分点	bǎi fēn diǎn	điểm phần trăm
百货	bǎi huò	bách hóa; hàng bách hóa
摆脱	bǎi tuō	thoát khỏi; thoát ra; rũ bỏ; gỡ bỏ
败	bài	thua; thất bại; đánh bại; hỏng; hư; tàn; héo
拜访	bài fǎng	thăm hỏi; đến thăm; viếng thăm
拜年	bài nián	chúc Tết; đi chúc Tết
版	bǎn	bản in; bản khắc; ấn bản; lần xuất bản; phiên bản; trang (báo)
版本	bǎn běn	phiên bản; ấn bản; bản in
伴随	bàn suí	đi kèm; kèm theo; đồng hành
扮演	bàn yǎn	đóng vai; sắm vai
榜样	bǎng yàng	tấm gương; gương mẫu
棒球	bàng qiú	bóng chày
保管	bǎo guǎn	bảo quản; cất giữ; trông giữ; đảm bảo; chắc chắn; thủ kho; người trông coi
保健	bǎo jiàn	chăm sóc sức khỏe; bảo vệ sức khỏe
保暖	bǎo nuǎn	giữ ấm
保修	bǎo xiū	bảo hành
保障	bǎo zhàng	bảo đảm; bảo vệ; bảo hộ
爆	bào	nổ; nổ tung; xào lửa lớn; chần nhanh
爆发	bào fā	bùng nổ; bùng phát; phun trào (núi lửa)
报刊	bào kān	báo và tạp chí; báo chí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
暴力	bào lì	bạo lực; vũ lực
暴露	bào lù	phơi bày; để lộ; bộc lộ; bị lộ; bại lộ
报社	bào shè	tòa soạn; tòa báo
爆炸	bào zhà	nổ; phát nổ; bùng nổ
悲观	bēi guān	bi quan
悲剧	bēi jù	bi kịch
悲伤	bēi shāng	buồn bã; đau buồn
北极	běi jí	Bắc Cực; vùng Bắc Cực
北美洲	běi měi zhōu	Bắc Mỹ
被动	bèi dòng	bị động; thụ động
被迫	bèi pò	bị ép; bị buộc
背心	bèi xīn	áo ba lỗ; áo gi lê; áo không tay
备用	bèi yòng	dự phòng; dự trữ
倍增	bèi zēng	tăng gấp đôi; tăng gấp bội
奔跑	bēn pǎo	chạy; chạy nhanh
本能	běn néng	bản năng
本身	běn shēn	bản thân; tự thân; chính nó
本土	běn tǔ	quê hương; đất nước mình; bản địa; bản xứ; trong nước; chính quốc
逼	bī	ép buộc; bắt buộc; dồn; áp sát
比方	bǐ fang	ví dụ; chẳng hạn; ví von; lời ví
比重	bǐ zhòng	tỷ lệ; phần (trong tổng thể); tỷ trọng (vật lý)
闭	bì	nhắm; khép; đóng; tắc; bế tắc; kết thúc; bế mạc
避	bì	tránh; né; lánh
必修	bì xiū	bắt buộc (môn học); môn học bắt buộc
编	biān	đan; bện; tết; biên soạn; biên tập; sáng tác; viết; bịa ra; bịa đặt; sắp xếp; biên chế; phần; tập (sách)
编辑	biān jí	biên tập; soạn; biên tập viên
编写	biān xiě	biên soạn; soạn; viết (chương trình, sách)
遍地	biàn dì	khắp nơi; khắp mặt đất
便捷	biàn jié	tiện lợi nhanh chóng
变质	biàn zhì	biến chất; sa đọa; (đồ ăn) hỏng; ôi thiu
兵	bīng	lính; binh lính; quân đội; vũ khí; binh khí; quân tốt

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
病毒	bìng dú	vi-rút
播	bō	gieo (hạt); phát sóng; lan truyền; truyền bá
播种	bō zhǒng	gieo hạt; gieo giống
博览会	bó lǎn huì	hội chợ triển lãm; triển lãm quốc tế
薄弱	bó ruò	yếu; yếu kém; non yếu
脖子	bó zi	cổ
不耐烦	bù nài fán	mất kiên nhẫn; sốt ruột
不顾	bù gù	bất chấp; không màng; không đếm xỉa
不料	bù liào	không ngờ; chẳng ngờ
不适	bù shì	khó chịu; không khỏe
不至于	bù zhì yú	không đến nỗi; chưa đến mức
补	bǔ	vá; sửa; bù; bổ sung; bồi bổ; bổ dưỡng
捕	bǔ	bắt; bắt giữ; đánh bắt
补偿	bǔ cháng	bồi thường; đền bù; bù đắp
补课	bǔ kè	học bù; dạy bù
补贴	bǔ tiē	trợ cấp; phụ cấp; bù thêm (thu nhập)
补习	bǔ xí	học thêm
布	bù	vải; tuyên bố; công bố; bố trí; sắp đặt; rải; trải; phân bố
不安	bù ān	bất an; lo lắng; bồn chồn; áy náy; ngại; bất ổn; không yên
不曾	bù céng	chưa từng; chưa hề
不成	bù chéng	không được; không xong; chẳng lẽ ... sao (cuối câu hỏi)
不得	bù dé	không được; không thể
部队	bù duì	bộ đội; quân đội; đơn vị; binh đoàn
不禁	bù jīn	không nén được; bất giác; không kìm được
不时	bù shí	thỉnh thoảng; chốc chốc; lâu lâu
部位	bù wèi	bộ phận; vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
不许	bù xǔ	không cho phép; cấm; không được
不宜	bù yí	không nên; không thích hợp
不已	bù yǐ	không thôi; mãi không dứt
布置	bù zhì	bày biện; trang trí; bố trí; sắp xếp; giao (bài tập, nhiệm vụ)
不止	bù zhǐ	không ngừng; không dứt; không chỉ; hơn; vượt quá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
步骤	bù zhòu	bước (thực hiện); trình tự; quy trình
猜测	cāi cè	đoán; phỏng đoán; suy đoán
财产	cái chǎn	tài sản; của cải
财富	cái fù	của cải; tài sản; sự giàu có
才华	cái huá	tài hoa; tài năng
才能	cái néng	tài năng; năng lực
财务	cái wù	tài vụ; tài chính (của đơn vị)
财物	cái wù	tài sản; của cải; đồ đạc
材质	cái zhì	chất liệu
踩	cǎi	giẫm; dẫm; đạp (xe, bàn đạp)
采购	cǎi gòu	mua sắm; thu mua
彩虹	cǎi hóng	cầu vồng
采集	cǎi jí	thu thập; sưu tầm; hái lượm; thu hái
采纳	cǎi nà	tiếp thu; chấp nhận; áp dụng (ý kiến)
彩票	cǎi piào	vé số; xổ số
参展	cān zhǎn	tham gia triển lãm; dự triển lãm
残疾	cán jí	tàn tật; khuyết tật
仓库	cāng kù	kho; nhà kho; kho hàng
草原	cǎo yuán	thảo nguyên; đồng cỏ
侧	cè	bên; cạnh; phía; nghiêng; ghé (sang một bên)
策划	cè huà	lên kế hoạch; trù tính; bày mưu; mưu tính; người lên kế hoạch
测量	cè liáng	đo; đo lường; đo đạc
策略	cè lüè	sách lược; chiến lược; chiến thuật; khéo léo; linh hoạt
层次	céng cì	tầng; lớp; cấp độ; trình độ; đẳng cấp; trình tự; mạch lạc (bài viết)
层面	céng miàn	phương diện; khía cạnh; cấp độ; tầng
叉	chā	cái nĩa; cái dĩa; cái chĩa; đinh ba; dấu chéo; dấu nhân; xiên; đâm (bằng chĩa)
差异	chā yì	sự khác biệt; khác nhau; dị biệt
插座	chā zuò	ổ cắm
查询	chá xún	tra cứu; truy vấn; hỏi (thông tin)
拆除	chāi chú	phá dỡ; tháo dỡ; dỡ bỏ
产出	chǎn chū	sản xuất; tạo ra; sản lượng; đầu ra

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
产地	chǎn dì	nơi sản xuất; xuất xứ
肠	cháng	ruột
长短	cháng duǎn	chiều dài; tai nạn; bất trắc; phải trái; tốt xấu; ưu khuyết điểm
常规	cháng guī	thông lệ; quy định thông thường; thường quy; theo lệ thường
常年	cháng nián	quanh năm; suốt năm; nhiều năm liền; năm bình thường
长寿	cháng shòu	sống lâu; trường thọ; thọ
常温	cháng wēn	nhiệt độ thường; nhiệt độ phòng
场次	chǎng cì	suất chiếu; suất diễn; số buổi (chiếu, diễn, thi đấu)
场地	chǎng dì	sân bãi; địa điểm; mặt bằng
场馆	chǎng guǎn	nhà thi đấu; sân vận động
场合	chǎng hé	dịp; trường hợp; nơi; chỗ
厂家	chǎng jiā	nhà sản xuất; nhà máy
场景	chǎng jǐng	cảnh; cảnh tượng; bối cảnh
场面	chǎng miàn	cảnh tượng; quang cảnh; tình huống; dịp
厂商	chǎng shāng	nhà sản xuất; hãng; doanh nghiệp
畅通	chàng tōng	thông suốt; thông thoáng; không ách tắc
畅销	chàng xiāo	bán chạy; đắt hàng; ăn khách
抄	chāo	chép; sao chép; đạo văn; quay cóp; khám xét; tịch thu; đi tắt; đánh tạt sườn; chộp; vớ lấy
超越	chāo yuè	vượt qua; vượt lên; siêu việt
朝代	cháo dài	triều đại
潮流	cháo liú	trào lưu; xu hướng; dòng triều; thủy triều
潮湿	cháo shī	ẩm ướt; ẩm thấp
嘲笑	cháo xiào	chế giễu; cười nhạo; giễu cợt; sự chế nhạo
炒股	chǎo gǔ	chơi chứng khoán; đầu cơ cổ phiếu
吵架	chǎo jià	cãi nhau; cãi vã
撤回	chè huí	rút lại; thu hồi; rút về; gọi về
撤销	chè xiāo	hủy bỏ; bãi bỏ; thu hồi; hoàn tác (máy tính)
沉重	chén zhòng	nặng; nặng nề; nặng trĩu (lòng); nghiêm trọng
趁	chèn	nhân lúc; thừa dịp; tranh thủ
撑	chēng	chống; đỡ (cũng là chống thuyền bằng sào); gắng gượng; cầm cự; mở; bung (ô); no căng; căng phồng
称号	chēng hào	danh hiệu; danh xưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
称呼	chēng hu	gọi; xưng hô; cách xưng hô; danh xưng
称作	chēng zuò	được gọi là; gọi là
成	chéng	trở thành; biến thành; thành công; hoàn thành; được; ổn; một phần mười
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
盛	chéng	đựng; chứa; múc; xới (cơm)
承办	chéng bàn	đảm nhận; đứng ra tổ chức; thực hiện
惩罚	chéng fá	trừng phạt; phạt; hình phạt
成交	chéng jiāo	hoàn tất hợp đồng; đạt được thỏa thuận
承诺	chéng nuò	hứa; cam kết; lời hứa
成千上万	chéng qiān shàng wàn	hàng nghìn hàng vạn; vô số
呈现	chéng xiàn	hiện ra; xuất hiện; thể hiện; phô bày
成效	chéng xiào	hiệu quả; kết quả; thành quả
诚信	chéng xìn	thành tín; chữ tín; trung thực; đáng tin cậy
成语	chéng yǔ	thành ngữ
城镇	chéng zhèn	thị trấn; thành thị
持久	chí jiǔ	lâu dài; bền lâu; bền bỉ; dai dẳng
持有	chí yǒu	sở hữu; nắm giữ; mang theo (giấy tờ); có (quan điểm)
尺	chǐ	thước (đơn vị đo, khoảng 1/3 mét); thước kẻ; thước đo
尺寸	chǐ cun	kích thước; kích cỡ; số đo; chừng mực
冲动	chōng dòng	bốc đồng; nông nổi; sự thôi thúc; xung động
冲击	chōng jī	tấn công; xông vào; (sóng) đập vào; vỗ vào; tác động; cú sốc; ảnh hưởng mạnh
充实	chōng shí	đầy đủ; phong phú; trọn vẹn; bổ sung; tăng cường; làm giàu thêm
冲突	chōng tū	xung đột; mâu thuẫn; va chạm; đụng độ
崇拜	chóng bài	sùng bái; tôn thờ; ngưỡng mộ
重建	chóng jiàn	xây dựng lại; tái thiết; tái lập
冲	chòng	hướng về; nhằm vào; nồng; hắc (mùi); mạnh mẽ; hăng; vì; dựa vào; dập; đột (lỗ)
抽奖	chōu jiǎng	rút thăm trúng thưởng; bốc thăm; xổ số; quay số trúng thưởng
抽象	chōu xiàng	trừu tượng; sự trừu tượng
愁	chóu	lo; lo âu; lo buồn
筹备	chóu bèi	trù bị; chuẩn bị
初步	chū bù	bước đầu; sơ bộ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
出场	chū chǎng	lên sân khấu biểu diễn; vào sân thi đấu; xuất hiện; ra mắt
初等	chū děng	sơ cấp; sơ đẳng; cơ bản
出境	chū jìng	xuất cảnh
出力	chū lì	góp sức; ra sức
出名	chū míng	nổi tiếng; có tiếng; đứng tên (đại diện)
出入	chū rù	ra vào; thu và chi; chênh lệch; sai khác; không khớp
出示	chū shì	xuất trình; trình ra
出游	chū yóu	đi chơi; đi du lịch
出于	chū yú	xuất phát từ; do; vì
除	chú	loại bỏ; dẹp bỏ; diệt; trừ; ngoài ... ra; chia (phép chia)
除非	chú fēi	trừ phi; trừ khi; chỉ khi
储存	chǔ cún	cất giữ; lưu trữ; tích trữ
处罚	chǔ fá	xử phạt; trừng phạt
储蓄	chǔ xù	tiết kiệm (tiền); để dành; khoản tiền gửi
处处	chù chù	khắp nơi; mọi nơi; mọi mặt; về mọi phương diện
穿过	chuān guò	đi qua; xuyên qua; băng qua
传承	chuán chéng	truyền lại; kế thừa; sự kế thừa; truyền thống
传达	chuán dá	truyền đạt; chuyển lời; chuyển tải
传染	chuán rǎn	lây; lây nhiễm; truyền nhiễm
传染病	chuán rǎn bìng	bệnh truyền nhiễm
传授	chuán shòu	truyền thụ; truyền dạy; dạy
传输	chuán shū	truyền tải; truyền (dữ liệu, năng lượng)
传真	chuán zhēn	fax; gửi fax
船只	chuán zhī	tàu thuyền; thuyền bè
串	chuàn	chuỗi; chùm; xâu lại; xiên; lẫn; chập (đường dây); đi lại; sang chơi (nhà người khác)
窗口	chuāng kǒu	cửa sổ (kể cả trên máy tính); quầy giao dịch; cầu nối; nơi tiêu biểu
闯	chuǎng	xông vào; lao; xộc vào; vượt (đèn đỏ, cửa ải); lăn lộn; bôn ba (lập nghiệp)
创办	chuàng bàn	sáng lập; thành lập; mở (trường, công ty)
创建	chuàng jiàn	sáng lập; thành lập; tạo mới (tài khoản, tệp)
创立	chuàng lì	sáng lập; thành lập; gây dựng
创意	chuàng yì	ý tưởng sáng tạo; tính sáng tạo; độc đáo; mới lạ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
垂直	chuí zhí	vuông góc; thẳng đứng
纯	chún	nguyên chất; tinh khiết; thuần; thuần túy; hoàn toàn; thành thạo; thuần thục
瓷器	cí qì	đồ sứ
此刻	cǐ kè	lúc này; giờ phút này; hiện tại
刺	cì	gai; dằm; đâm; chích; ám sát; kích thích; châm chọc
次数	cì shù	số lần; tần suất; bậc (toán học)
匆匆	cōng cōng	vội vàng; vội vã
匆忙	cōng máng	vội vàng; vội vã; hấp tấp
从未	cóng wèi	chưa từng; chưa bao giờ
从业	cóng yè	làm nghề; hành nghề
醋	cù	giấm; ghen tuông
脆	cuì	giòn; dễ vỡ; dễ gãy; (giọng) trong trẻo; lanh lảnh; dứt khoát; gọn gàng
脆弱	cuì ruò	yếu ớt; mong manh; dễ tổn thương
村庄	cūn zhuāng	làng; thôn; xóm
存储	cún chǔ	dự trữ; tích trữ; lưu trữ (dữ liệu); bộ nhớ
寸	cùn	tấc (đơn vị đo chiều dài, khoảng 3,3 cm); tí; chút ít
挫折	cuò zhé	thất bại; trắc trở; vấp váp; làm nản lòng
搭	dā	dựng; bắc (lều, cầu); vắt; phơi (lên dây); đi nhờ; đáp (xe, máy bay); phối hợp; kết hợp
搭配	dā pèi	phối hợp; kết hợp; phối; ghép đôi; ghép cặp
答复	dá fù	trả lời; phúc đáp; thư trả lời
打交道	dǎ jiāo dào	giao thiệp; tiếp xúc; làm việc với
打动	dǎ dòng	làm cảm động; lay động; thuyết phục
打击	dǎ jī	đánh; tấn công; trấn áp; triệt phá; cú sốc; đả kích; (âm nhạc) gõ
打架	dǎ jià	đánh nhau; ẩu đả
打卡	dǎ kǎ	chấm công; quẹt thẻ; ghi dấu đã đến (một địa điểm)
打雷	dǎ léi	có sấm; sấm nổ
打造	dǎ zào	tạo dựng; xây dựng; phát triển; rèn (kim loại)
打仗	dǎ zhàng	đánh trận; tham chiến; giao chiến
大臣	dà chén	đại thần; quan đại thần
大吃一惊	dà chī yī jīng	giật nảy mình; vô cùng kinh ngạc
大地	dà dì	mặt đất; đất đai; đất mẹ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
大都	dà dū	Đại Đô (kinh đô nhà Nguyên, nay là Bắc Kinh); đô thị lớn; thành phố lớn
大方	dà fang	hào phóng; rộng rãi; tự nhiên; thoải mái; trang nhã; thanh lịch
大幅	dà fú	mạnh; đáng kể (tăng, giảm); khổ lớn (tranh, ảnh)
大伙儿	dà huǒ r	mọi người; cả bọn
大使	dà shǐ	đại sứ
大师	dà shī	bậc thầy; đại sư
大洋洲	dà yáng zhōu	châu Đại Dương
大致	dà zhì	đại khái; nhìn chung; khoảng chừng; xấp xỉ
呆	dāi	ngốc; đần; ngây ra; đờ đẫn; ở lại; lưu lại
待	dài	chờ; đợi; đối xử; đối đãi; tiếp đãi; cần; còn phải (làm); sắp; định
代价	dài jià	cái giá phải trả; giá
贷款	dài kuǎn	khoản vay; cho vay; vay vốn
代理	dài lǐ	tạm quyền; thay quyền; làm đại lý; đại diện
带领	dài lǐng	dẫn dắt; dẫn đầu; lãnh đạo; dẫn; đưa (đi)
单纯	dān chún	đơn giản; trong sáng; ngây thơ; đơn thuần; thuần túy; chỉ
单调	dān diào	đơn điệu; nhàm chán; tẻ nhạt
耽误	dān wu	làm lỡ; làm chậm trễ; làm mất thời gian; lỡ việc
担忧	dān yōu	lo lắng; lo âu; băn khoăn
蛋白质	dàn bái zhì	chất đạm; protein
诞生	dàn shēng	ra đời; chào đời; sinh ra
当场	dāng chǎng	tại chỗ; ngay tại trận
当初	dāng chū	lúc đầu; ban đầu; hồi đó; khi ấy
当代	dāng dài	đương đại; thời nay
当今	dāng jīn	ngày nay; hiện nay
当面	dāng miàn	trước mặt; trực tiếp; mặt đối mặt
当下	dāng xià	ngay lập tức; tức thì; lúc đó; hiện nay; hiện tại
当选	dāng xuǎn	được bầu; trúng cử; được chọn
档案	dàng àn	hồ sơ; tài liệu lưu trữ
当天	dàng tiān	ngay hôm đó; trong ngày
岛	dǎo	đảo; hòn đảo
倒闭	dǎo bì	phá sản; đóng cửa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
倒车	dǎo chē	đổi xe; chuyển xe
导师	dǎo shī	người hướng dẫn; giáo viên hướng dẫn; người thầy dẫn dắt
道德	dào dé	đạo đức
倒是	dào shi	lại; trái lại; thực ra; thật ra; thì cũng ... (nhưng); (giục) thì ... đi chứ
得了	dé le	thôi được rồi; thôi đi; đủ rồi
得以	dé yǐ	nhờ đó mà có thể; nhờ vậy mới được
得知	dé zhī	biết được; được biết
灯笼	dēng lóng	đèn lồng
等级	děng jí	cấp bậc; đẳng cấp; thứ hạng
滴	dī	giọt; nhỏ giọt; rỏ xuống
低碳	dī tàn	ít các-bon; carbon thấp
抵达	dǐ dá	đến; đến nơi; tới
抵抗	dǐ kàng	chống cự; kháng cự; chống lại; sức đề kháng
地道	dì dao	chính gốc; đích thực; chính hiệu; chuẩn; chuẩn mực
地方	dì fāng	địa phương; vùng; khu vực
地形	dì xíng	địa hình
地域	dì yù	vùng; khu vực; địa phương
地质	dì zhì	địa chất
点击	diǎn jī	nhấp (chuột); bấm
典礼	diǎn lǐ	lễ; nghi lễ; buổi lễ
点燃	diǎn rán	châm lửa; đốt; thắp
典型	diǎn xíng	điển hình; tiêu biểu; tấm gương; hình mẫu
电饭锅	diàn fàn guō	nồi cơm điện
电力	diàn lì	điện lực; điện năng
店铺	diàn pù	cửa hàng; cửa hiệu; tiệm
电源	diàn yuán	nguồn điện
吊	diào	treo; móc lên; kéo lên; cẩu lên; thắt cổ; treo cổ
调动	diào dòng	điều động; thuyên chuyển; huy động; phát huy
钓鱼	diào yú	câu cá; gài bẫy lừa người
跌	diē	ngã; té; (giá cả) giảm; sụt
顶	dǐng	đỉnh; chóp; nóc; đội (trên đầu); húc; đẩy; chống; cãi lại; chống đối; rất; cực; nhất; cái; chiếc (mũ, lều, màn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
订单	dìng dān	đơn đặt hàng; đơn hàng
订婚	dìng hūn	đính hôn
定价	dìng jià	định giá; đặt giá; giá niêm yết
定时	dìng shí	định giờ; hẹn giờ; đúng giờ; giờ cố định
定位	dìng wèi	định vị; xác định chỗ đứng; định hướng (sản phẩm); vị thế
定义	dìng yì	định nghĩa
定制	dìng zhì	đặt làm riêng; may đo; làm theo yêu cầu
栋	dòng	(lượng từ) tòa; căn; ngôi (nhà)
动机	dòng jī	động cơ; động lực
动力	dòng lì	động lực; sức đẩy; năng lượng
动漫	dòng màn	hoạt hình và truyện tranh
动态	dòng tài	động thái; diễn biến; tin cập nhật; trạng thái (mạng xã hội); động (đối lập với tĩnh)
动听	dòng tīng	êm tai; dễ nghe
逗	dòu	trêu chọc; đùa giỡn; hài hước; buồn cười; dừng lại; lưu lại
斗争	dòu zhēng	đấu tranh; tranh đấu; chiến đấu
都市	dū shì	đô thị; thành phố lớn
毒	dú	chất độc; đầu độc; độc ác; hiểm ác; ma túy; gay gắt (nắng)
渡	dù	sang (sông); vượt (sông, biển); chở đò; trải qua (khó khăn, thời kỳ)
端	duān	đầu; đầu mút; bưng; bê; ngay ngắn; đoan chính
短缺	duǎn quē	thiếu hụt; khan hiếm
对称	duì chèn	đối xứng
对接	duì jiē	kết nối; liên kết; ghép nối (tàu vũ trụ); chỗ nối
对抗	duì kàng	đối kháng; chống lại; sự đối đầu
对立	duì lì	đối lập; trái ngược; thù địch
对应	duì yìng	tương ứng; đối ứng
蹲	dūn	ngồi xổm; ngồi chồm hổm; ở (một nơi nào đó); lưu lại
顿时	dùn shí	ngay lập tức; bỗng chốc
多才多艺	duō cái duō yì	đa tài; tài hoa nhiều mặt
多亏	duō kuī	may mà; may nhờ; nhờ có
多媒体	duō méi tǐ	đa phương tiện
多余	duō yú	thừa; dư thừa; không cần thiết

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
多元	duō yuán	đa nguyên; đa dạng
夺	duó	cướp; giật lấy; giành; đoạt (giải, chức vô địch)
夺取	duó qǔ	đoạt lấy; chiếm lấy; giành (thắng lợi)
躲避	duǒ bì	trốn tránh; né tránh; ẩn nấp; trú ẩn
恶心	è xīn	ác ý; ác tâm
恶劣	è liè	tồi tệ; xấu xa; khắc nghiệt (thời tiết, môi trường)
儿科	ér kē	khoa nhi
耳环	ěr huán	khuyên tai; bông tai
二氧化碳	èr yǎng huà tàn	khí cacbonic; cacbon đioxit
发病	fā bìng	phát bệnh; khởi phát; ngã bệnh; đổ bệnh
发愁	fā chóu	lo lắng; buồn rầu; rầu rĩ
发电	fā diàn	phát điện; gửi điện báo
发动	fā dòng	khởi động; nổ máy; phát động; mở; huy động; vận động
发放	fā fàng	cấp phát; phân phát; cấp
发光	fā guāng	phát sáng; tỏa sáng
发票	fā piào	hóa đơn
发行	fā xíng	phát hành
发炎	fā yán	viêm; bị viêm
发育	fā yù	phát triển (cơ thể); lớn lên; dậy thì; trưởng thành
法定	fǎ dìng	theo luật định; pháp định
法官	fǎ guān	thẩm phán; quan tòa
法规	fǎ guī	pháp quy; quy định pháp luật
番	fān	lần; phen; lượt; loại; kiểu; ngoại lai; nước ngoài (xưa)
繁忙	fán máng	bận rộn; tấp nập
凡是	fán shì	phàm là; hễ là; tất cả những
繁殖	fán zhí	sinh sản; sinh sôi; nhân giống
反馈	fǎn kuì	phản hồi; thông tin phản hồi
反思	fǎn sī	suy ngẫm lại; nhìn nhận lại; tự xem xét; sự tự kiểm điểm
犯	fàn	vi phạm; phạm; mắc; phạm phải; xâm phạm; tái phát; lên cơn; phạm nhân
方方面面	fāng fāng miàn miàn	mọi mặt; mọi phương diện
方位	fāng wèi	phương hướng; phương vị; vị trí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
方言	fāng yán	phương ngữ; tiếng địa phương
妨碍	fáng ài	cản trở; gây trở ngại
房价	fáng jià	giá nhà
防治	fáng zhì	phòng chống; phòng và chữa (bệnh); phòng trừ (sâu bệnh)
访谈	fǎng tán	phỏng vấn; trò chuyện trao đổi
放大	fàng dà	phóng to; khuếch đại
放飞	fàng fēi	thả bay; thả (chim, diều, bóng bay)
飞速	fēi sù	nhanh chóng; thần tốc; vùn vụt
肥	féi	béo; mập (động vật); màu mỡ; phì nhiêu; rộng; thùng thình; phân bón; bón phân
肥胖	féi pàng	béo phì; mập
肥沃	féi wò	màu mỡ; phì nhiêu
肺	fèi	phổi
肺炎	fèi yán	viêm phổi
分工	fēn gōng	phân công; chia việc
分级	fēn jí	phân cấp; xếp hạng; cấp; hạng
分期	fēn qī	chia giai đoạn; từng đợt; trả góp
分散	fēn sàn	phân tán; tản ra; rải rác; không tập trung
氛围	fēn wéi	bầu không khí; không khí
粉	fěn	bột; phấn; bún; miến; màu hồng; người hâm mộ
愤怒	fèn nù	phẫn nộ; tức giận; cơn giận dữ
封闭	fēng bì	niêm phong; bịt kín; phong tỏa; đóng cửa; khép kín; biệt lập
风光	fēng guāng	phong cảnh; cảnh sắc; vẻ vang; nở mày nở mặt
风力	fēng lì	sức gió; cấp gió; năng lượng gió
丰收	fēng shōu	được mùa; bội thu
风雨	fēng yǔ	mưa gió; gian nan; sóng gió
奉献	fèng xiàn	cống hiến; hiến dâng; dâng hiến
夫人	fū ren	phu nhân; bà
服	fú	quần áo; trang phục; uống (thuốc); phục tùng; tuân theo; chịu phục; khâm phục; thi hành (nghĩa vụ); chấp hành (án)
浮	fú	nổi; trôi; nông cạn; hời hợt; bấp bênh; tạm thời
服从	fú cóng	phục tùng; tuân theo; nghe theo
幅度	fú dù	biên độ; mức độ (thay đổi); phạm vi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
符号	fú hào	ký hiệu; dấu
福利	fú lì	phúc lợi
服用	fú yòng	uống (thuốc); dùng (thuốc)
辅导	fǔ dǎo	phụ đạo; kèm cặp; hướng dẫn; tư vấn
辅助	fǔ zhù	hỗ trợ; giúp đỡ; phụ trợ
副	fù	phó; thứ; phụ; kèm theo; bộ; đôi; cặp (đếm đồ dùng theo bộ, cặp); vẻ (đếm nét mặt, dáng vẻ)
覆盖	fù gài	bao phủ; che phủ
附件	fù jiàn	phụ kiện; linh kiện; tệp đính kèm; phụ lục
负面	fù miàn	tiêu cực; mặt trái
富裕	fù yù	giàu có; sung túc; khá giả
赋予	fù yǔ	trao cho; giao cho; ban cho; mang lại
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
改编	gǎi biān	chuyển thể; cải biên; sửa đổi; biên soạn lại
改造	gǎi zào	cải tạo; cải biến; sửa sang lại; nâng cấp
概率	gài lǜ	xác suất
肝	gān	gan
干脆	gān cuì	thẳng thắn; dứt khoát; chi bằng; cứ ... luôn cho xong
尴尬	gān gà	ngượng ngùng; lúng túng; khó xử; éo le
干旱	gān hàn	hạn hán; khô hạn
干扰	gān rǎo	quấy rầy; làm phiền; gây nhiễu; sự nhiễu; can nhiễu
干燥	gān zào	khô; khô ráo; khô hanh; khô khan; tẻ nhạt
感激	gǎn jī	biết ơn; cảm kích
赶忙	gǎn máng	vội vàng; vội
感染	gǎn rǎn	nhiễm; lây nhiễm; nhiễm trùng; lôi cuốn; truyền cảm
感想	gǎn xiǎng	cảm tưởng; cảm nghĩ; suy nghĩ
钢笔	gāng bǐ	bút máy
港口	gǎng kǒu	cảng; bến cảng
岗位	gǎng wèi	cương vị; vị trí công tác; chức vụ
高层	gāo céng	cấp cao; lãnh đạo cấp cao; nhiều tầng; cao tầng
高超	gāo chāo	điêu luyện; xuất sắc; tài tình
高等	gāo děng	cao cấp; bậc cao

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
高端	gāo duān	cao cấp
高峰	gāo fēng	đỉnh núi cao; đỉnh cao; cao điểm
高尚	gāo shàng	cao thượng; cao cả
高手	gāo shǒu	cao thủ; người giỏi
高新技术	gāo xīn jì shù	công nghệ cao
高原	gāo yuán	cao nguyên
稿件	gǎo jiàn	bài viết; bản thảo (gửi đăng)
稿子	gǎo zi	bản thảo; bản nháp; dự tính trong đầu
割	gē	cắt; gặt (lúa); cắt bỏ; chia cắt
歌唱	gē chàng	ca hát; hát; ca ngợi
隔壁	gé bì	bên cạnh; sát vách; nhà bên; hàng xóm
革命	gé mìng	cách mạng; làm cách mạng
个体	gè tǐ	cá thể; cá nhân
给予	jǐ yǔ	dành cho; trao cho; cho; bày tỏ
跟前	gēn qián	phía trước; trước mặt; gần; sát bên; sắp đến (thời điểm)
跟随	gēn suí	đi theo; theo sau
跟踪	gēn zōng	theo dõi; bám theo; theo dấu
公	gōng	của chung; của nhà nước; công bằng; công tâm; công khai; (con) đực; công tước
宫	gōng	cung điện; hoàng cung; đền miếu; đạo quán; nhà văn hóa (thiếu nhi)
公安	gōng ān	công an; an ninh công cộng
工地	gōng dì	công trường
工夫	gōng fu	thời gian; lúc; lúc rảnh; công sức; công phu
公告	gōng gào	thông báo; thông cáo
供给	gōng jǐ	cung cấp; cung ứng; nguồn cung
攻击	gōng jī	tấn công; công kích; chỉ trích
公开	gōng kāi	công khai; công bố; công khai hóa
公民	gōng mín	công dân
公认	gōng rèn	được công nhận; được mọi người thừa nhận
功效	gōng xiào	công hiệu; hiệu quả; tác dụng
工序	gōng xù	công đoạn; quy trình sản xuất
公益	gōng yì	công ích; lợi ích công cộng; từ thiện

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
供应	gōng yìng	cung cấp; cung ứng
公元	gōng yuán	Công nguyên
公正	gōng zhèng	công bằng; công minh; chính trực
公众	gōng zhòng	công chúng
公主	gōng zhǔ	công chúa
巩固	gǒng gù	củng cố; vững chắc
共计	gòng jì	tổng cộng; cộng lại
沟	gōu	mương; rãnh; cống; khe núi; khe sâu; vết khía
构造	gòu zào	cấu tạo; cấu trúc; kết cấu; kiến tạo (địa chất)
孤独	gū dú	cô đơn; cô độc
姑姑	gū gu	cô (chị em gái của bố)
古典	gǔ diǎn	cổ điển
古迹	gǔ jì	di tích lịch sử; di tích cổ
股票	gǔ piào	cổ phiếu
古人	gǔ rén	người xưa; cổ nhân
股市	gǔ shì	thị trường chứng khoán
骨头	gǔ tou	xương; khí phách; cốt cách
鼓舞	gǔ wǔ	cổ vũ; khích lệ; phấn khởi; phấn chấn
顾	gù	trông nom; lo cho; để ý; tính đến; ngoái nhìn
固体	gù tǐ	chất rắn; thể rắn
顾问	gù wèn	cố vấn
故障	gù zhàng	sự cố; trục trặc; hỏng hóc
拐	guǎi	rẽ; quẹo; bắt cóc; lừa gạt (người, tiền); nạng; gậy chống; đi khập khiễng
拐弯	guǎi wān	rẽ; quẹo; ngoặt; chuyển hướng
官	guān	quan; quan chức; nhà nước; công; cơ quan (cơ thể)
关爱	guān ài	quan tâm; yêu thương; chăm lo
官方	guān fāng	chính thức; phía chính phủ; nhà chức trách
观光	guān guāng	tham quan; du lịch; ngắm cảnh
关怀	guān huái	quan tâm; chăm lo; sự quan tâm
关联	guān lián	có liên quan; có liên hệ với nhau; mối liên hệ; sự liên quan
观赏	guān shǎng	ngắm; thưởng ngoạn; (để) làm cảnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
官员	guān yuán	quan chức; viên chức nhà nước
管道	guǎn dào	đường ống; ống dẫn; kênh; con đường
罐	guàn	bình; lọ; hũ; lon; hộp
广阔	guǎng kuò	rộng lớn; bao la
归	guī	trở về; quay về; trả lại; thuộc về; do (ai) phụ trách; dồn lại; gom lại
规范	guī fàn	quy phạm; tiêu chuẩn; chuẩn mực; đúng chuẩn; quy củ; quy chuẩn hóa; chấn chỉnh
规划	guī huà	quy hoạch; lên kế hoạch; kế hoạch; quy hoạch tổng thể
归还	guī huán	trả lại; hoàn trả
规矩	guī ju	quy tắc; phép tắc; lề lối; ngoan ngoãn; đứng đắn; nề nếp
轨道	guǐ dào	đường ray; quỹ đạo; khuôn khổ; nề nếp
跪	guì	quỳ
贵重	guì zhòng	quý giá; có giá trị
棍	gùn	gậy; que; cây côn
国宝	guó bǎo	quốc bảo; báu vật quốc gia
国产	guó chǎn	sản xuất trong nước; hàng nội địa
国歌	guó gē	quốc ca
国旗	guó qí	quốc kỳ; cờ tổ quốc
国情	guó qíng	tình hình đất nước; tình hình trong nước
国王	guó wáng	quốc vương; vua
过渡	guò dù	chuyển tiếp; quá độ; lâm thời
过后	guò hòu	sau đó; về sau
过时	guò shí	lỗi thời; lạc hậu; quá giờ; quá hạn
海内外	hǎi nèi wài	trong và ngoài nước
海岸	hǎi àn	bờ biển
海拔	hǎi bá	độ cao so với mực nước biển
海面	hǎi miàn	mặt biển
海域	hǎi yù	vùng biển; khu vực biển
害	hài	làm hại; gây hại; khiến; làm cho; tác hại; tai họa
寒冬	hán dōng	mùa đông giá rét; thời kỳ khó khăn (nghĩa bóng)
含义	hán yì	ý nghĩa; hàm ý
罕见	hǎn jiàn	hiếm thấy; hiếm có

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
旱灾	hàn zāi	hạn hán
航空	háng kōng	hàng không
毫不	háo bù	không hề; chẳng chút nào
毫无	háo wú	hoàn toàn không; không hề có
毫米	háo mǐ	milimét
毫升	háo shēng	mililít; ml
好不	hǎo bù	thật là; biết bao (nhấn mạnh)
好感	hǎo gǎn	thiện cảm; cảm tình tốt
好容易	hǎo róng yì	mãi mới; vất vả lắm mới; dễ biết bao
好客	hào kè	hiếu khách; mến khách
好学	hào xué	ham học; hiếu học
号召	hào zhào	kêu gọi; hiệu triệu
合并	hé bìng	gộp; hợp nhất; sáp nhập
合成	hé chéng	hợp thành; cấu thành; tổng hợp; nhân tạo (hóa học); ghép (ảnh, âm thanh)
和平	hé píng	hòa bình; ôn hòa; yên bình
和谐	hé xié	hài hòa; hòa hợp; hòa thuận
核心	hé xīn	cốt lõi; trung tâm; hạt nhân
嘿	hēi	này; ê; hay; ồ
黑暗	hēi àn	tối tăm; tối; bóng tối; đen tối; u ám
痕迹	hén jì	dấu vết; vết tích
狠	hěn	ác; tàn nhẫn; quyết liệt; dứt khoát; mạnh tay; dữ dội
恨	hèn	căm ghét; hận; thù ghét; hối hận; ân hận
横	héng	nằm ngang; theo chiều ngang; nét ngang (trong chữ Hán); đặt nằm; chắn; băng qua; vượt qua
衡量	héng liáng	đánh giá; cân nhắc; đo lường; cân đong
宏大	hóng dà	to lớn; hoành tráng; lớn lao
洪水	hóng shuǐ	lũ; lũ lụt; hồng thủy
后代	hòu dài	con cháu; hậu duệ; đời sau; thế hệ sau
后期	hòu qī	giai đoạn sau; thời kỳ cuối
后人	hòu rén	người đời sau; hậu thế; con cháu
后退	hòu tuì	lùi lại; rút lui; thụt lùi
后者	hòu zhě	cái sau; người sau (trong hai thứ vừa nhắc)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
忽略	hū lüè	bỏ qua; xem nhẹ; lơ là
壶	hú	ấm; bình
胡子	hú zi	râu; ria
户	hù	hộ; hộ gia đình (cũng dùng để đếm); cửa; cửa ra vào; tài khoản
互助	hù zhù	giúp đỡ lẫn nhau; tương trợ
花朵	huā duǒ	bông hoa; đóa hoa
花生	huā shēng	lạc; đậu phộng
滑冰	huá bīng	trượt băng
滑行	huá xíng	trượt; lướt; lăn bánh (máy bay); chạy trớn
滑雪	huá xuě	trượt tuyết
划	huà	vạch; kẻ; phân chia; phân định; chuyển (khoản); nét (chữ Hán); lên kế hoạch; trù tính
划分	huà fēn	phân chia; chia ra; phân định
化石	huà shí	hóa thạch
话筒	huà tǒng	micro; ống nghe (điện thoại)
化妆	huà zhuāng	trang điểm
怀	huái	lòng; ngực; vòng tay; ôm ấp; ấp ủ (trong lòng); nhớ; hoài niệm; mang thai; có mang
怀念	huái niàn	nhớ; nhớ thương; hoài niệm
怀孕	huái yùn	mang thai; có thai
欢乐	huān lè	vui vẻ; vui sướng; niềm vui
环	huán	vòng; vành; khuyên; mắt xích; khâu; bao quanh; vây quanh; điểm (đếm điểm vòng khi bắn)
还原	huán yuán	khôi phục nguyên trạng; trở lại như cũ; tái hiện (sự việc); (hóa học) khử
患	huàn	mắc (bệnh); tai họa; hiểm họa; lo lắng
幻想	huàn xiǎng	ảo tưởng; mộng tưởng; tưởng tượng; mơ mộng
患者	huàn zhě	bệnh nhân; người bệnh
黄	huáng	vàng; màu vàng; hỏng; đổ bể (việc); Hoàng (họ)
皇帝	huáng dì	hoàng đế
灰尘	huī chén	bụi; bụi bặm
灰心	huī xīn	nản lòng; chán nản; ngã lòng
回报	huí bào	báo đáp; đền đáp; lợi nhuận; lợi ích thu về; trả đũa; báo cáo lại
回顾	huí gù	nhìn lại; hồi tưởng; ôn lại; điểm lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
回头	huí tóu	quay lại; quay đầu lại; về sau; lát nữa
汇	huì	chuyển tiền; gửi tiền; hội tụ; đổ về; tập hợp; tổng hợp; ngoại hối; hối đoái
汇报	huì bào	báo cáo; tường trình
绘画	huì huà	vẽ; hội họa
会见	huì jiàn	tiếp kiến; gặp mặt; tiếp (khách)
汇款	huì kuǎn	chuyển tiền; gửi tiền; khoản tiền được chuyển
婚姻	hūn yīn	hôn nhân
混	hùn	trộn; pha lẫn; trà trộn; lẫn vào; sống qua ngày; lăn lộn; làm qua loa; đối phó; lẫn lộn; nhầm lẫn
混合	hùn hé	trộn lẫn; pha trộn; hỗn hợp
混乱	hùn luàn	hỗn loạn; rối loạn; lộn xộn
活力	huó lì	sức sống; sinh lực; sinh khí
活跃	huó yuè	sôi nổi; năng động; sôi động; khuấy động; làm sinh động
火柴	huǒ chái	diêm
火灾	huǒ zāi	hỏa hoạn; vụ cháy
货币	huò bì	tiền tệ; tiền
货车	huò chē	xe tải; xe chở hàng; toa chở hàng
击败	jī bài	đánh bại
基地	jī dì	căn cứ; cơ sở
机动车	jī dòng chē	xe cơ giới
饥饿	jī è	đói; đói khát; nạn đói
激发	jī fā	khơi dậy; khơi gợi; kích thích
基金	jī jīn	quỹ
激励	jī lì	khích lệ; khuyến khích; động viên; động lực
激情	jī qíng	nhiệt huyết; niềm đam mê; cảm xúc mãnh liệt
机械	jī xiè	máy móc; cơ khí; cứng nhắc; rập khuôn
基因	jī yīn	gen
机遇	jī yù	cơ hội; thời cơ; dịp may
机制	jī zhì	cơ chế; làm bằng máy; chế tạo bằng máy
即便	jí biàn	dù cho; cho dù; ngay cả khi
极端	jí duān	cực đoan; tột độ; cực kỳ; thái cực
急救	jí jiù	cấp cứu; sơ cứu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
急切	jí qiè	nôn nóng; sốt ruột; tha thiết; khẩn thiết
集团	jí tuán	tập đoàn; khối; phe; nhóm
极为	jí wéi	cực kỳ; vô cùng
吉祥	jí xiáng	tốt lành; may mắn; cát tường
继承	jì chéng	thừa kế; kế vị; kế thừa; tiếp nối
季军	jì jūn	hạng ba; giải ba; huy chương đồng
纪律	jì lǜ	kỷ luật
寂寞	jì mò	cô đơn; buồn tẻ; hiu quạnh; vắng lặng; tĩnh mịch
技巧	jì qiǎo	kỹ xảo; kỹ năng; kỹ thuật
技艺	jì yì	tay nghề; kỹ nghệ; tài nghệ
夹	jiā	kẹp; gắp; chèn vào giữa; nằm giữa; cắp (dưới nách); xen lẫn; pha trộn
加倍	jiā bèi	gấp đôi; tăng gấp đôi; càng thêm; bội phần
家常	jiā cháng	chuyện nhà; chuyện thường ngày; kiểu gia đình; bình dân (món ăn)
家家户户	jiā jiā hù hù	nhà nhà; mọi nhà
加剧	jiā jù	tăng thêm; gay gắt thêm; trầm trọng thêm
家居	jiā jū	nhà ở; gia đình; nội thất; đồ dùng gia đình; ở nhà (không đi làm)
家属	jiā shǔ	người nhà; thân nhân
加以	jiā yǐ	tiến hành; thực hiện; hơn nữa; thêm vào đó
家园	jiā yuán	quê nhà; quê hương; nhà cửa; mái ấm
加重	jiā zhòng	nặng thêm; trở nên trầm trọng; tăng thêm; làm nặng hơn
假设	jiǎ shè	giả sử; giả định; giả thuyết
嫁	jià	lấy chồng; xuất giá; gả
尖	jiān	nhọn; sắc; chói tai; the thé; thính; tinh (tai, mắt); đỉnh; chóp; mũi
肩膀	jiān bǎng	vai
监测	jiān cè	giám sát; theo dõi; quan trắc
坚定	jiān dìng	kiên định; vững vàng
监督	jiān dū	giám sát; theo dõi; kiểm tra
坚固	jiān gù	vững chắc; kiên cố; chắc chắn
坚决	jiān jué	kiên quyết; dứt khoát; cương quyết
艰难	jiān nán	khó khăn; gian nan
艰辛	jiān xīn	gian khổ; vất vả; nỗi gian truân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
坚硬	jiān yìng	cứng; rắn chắc
兼职	jiān zhí	kiêm nhiệm; làm thêm; công việc bán thời gian
检测	jiǎn cè	kiểm tra; kiểm nghiệm; phát hiện; dò
简化	jiǎn huà	đơn giản hóa
简介	jiǎn jiè	giới thiệu tóm tắt; sơ lược
减弱	jiǎn ruò	yếu đi; suy giảm
减压	jiǎn yā	giảm áp; giảm áp suất; giải tỏa căng thẳng
检验	jiǎn yàn	kiểm nghiệm; kiểm tra; kiểm định
剑	jiàn	kiếm; gươm
箭	jiàn	mũi tên
鉴定	jiàn dìng	giám định; thẩm định; đánh giá; bản nhận xét
间隔	jiàn gé	khoảng cách; quãng; khoảng thời gian; cách nhau; chia cách
间接	jiàn jiē	gián tiếp
健全	jiàn quán	lành mạnh; khỏe mạnh; hoàn chỉnh; hoàn thiện; kiện toàn
建筑物	jiàn zhù wù	công trình xây dựng; tòa nhà
将军	jiāng jūn	tướng quân; tướng; chiếu tướng; làm khó; gây khó dễ
讲解	jiǎng jiě	giảng giải; giải thích; thuyết minh
奖牌	jiǎng pái	huy chương
奖品	jiǎng pǐn	phần thưởng; giải thưởng (hiện vật)
酱	jiàng	tương (đậu nành); nước sốt; sốt sệt; mứt
酱油	jiàng yóu	xì dầu; nước tương
胶带	jiāo dài	băng dính; băng keo; băng từ
焦点	jiāo diǎn	tiêu điểm; tâm điểm
交际	jiāo jì	giao tiếp; giao thiệp; xã giao
焦虑	jiāo lǜ	lo âu; lo lắng; bồn chồn
胶水	jiāo shuǐ	keo dán; hồ dán
交谈	jiāo tán	trò chuyện; nói chuyện
郊外	jiāo wài	ngoại ô; vùng ngoại thành
角落	jiǎo luò	góc; xó xỉnh; ngóc ngách
脚印	jiǎo yìn	dấu chân
较为	jiào wéi	tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
教训	jiào xun	bài học (kinh nghiệm); dạy dỗ; răn dạy; mắng; dạy cho một bài học
结	jiē	kết trái; ra quả; kết hạt
结果	jiē guǒ	kết trái; ra quả
接连	jiē lián	liên tiếp; liên tục; liền
结实	jiē shi	chắc chắn; bền; khỏe mạnh; rắn chắc
街头	jiē tóu	đầu phố; ngoài phố; đường phố
杰出	jié chū	kiệt xuất; xuất sắc; lỗi lạc
节能	jié néng	tiết kiệm năng lượng
结尾	jié wěi	phần kết; đoạn kết; kết thúc; kết lại
截至	jié zhì	tính đến; cho đến (thời điểm)
截止	jié zhǐ	hết hạn; kết thúc; dừng lại; hạn chót; thời hạn cuối
节奏	jié zòu	nhịp điệu; tiết tấu; nhịp độ
解	jiě	tách ra; chia cắt; cởi; tháo; gỡ; giải (bài toán); giải quyết; giải thích; hiểu
解答	jiě dá	giải đáp; trả lời; lời giải; đáp án
解读	jiě dú	giải mã; lý giải; diễn giải; phân tích
解放	jiě fàng	giải phóng
解说	jiě shuō	giải thích; thuyết minh; bình luận (trực tiếp)
借鉴	jiè jiàn	tham khảo; học hỏi; noi gương; bài học (rút ra)
戒指	jiè zhi	nhẫn
借助	jiè zhù	nhờ vào; dựa vào; nhờ sự giúp đỡ của
金额	jīn é	số tiền; khoản tiền
金牌	jīn pái	huy chương vàng
金钱	jīn qián	tiền bạc; tiền của
金融	jīn róng	tài chính; tiền tệ - ngân hàng
金属	jīn shǔ	kim loại
金子	jīn zi	vàng
尽	jìn	hết; cạn; dốc hết; tận lực; làm tròn; hoàn thành; tất cả; toàn; tận cùng; cực điểm
进而	jìn ér	tiếp đó; từ đó; rồi tiến tới
进度	jìn dù	tiến độ
进化	jìn huà	tiến hóa
近来	jìn lái	gần đây; dạo này

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
近视	jìn shì	cận thị
进展	jìn zhǎn	tiến triển; tiến độ
精美	jīng měi	đẹp đẽ; tinh xảo; tinh mỹ
精确	jīng què	chính xác; chuẩn xác
惊人	jīng rén	đáng kinh ngạc; gây sửng sốt
经商	jīng shāng	kinh doanh; buôn bán
精通	jīng tōng	tinh thông; thông thạo; thạo
精心	jīng xīn	tỉ mỉ; dày công; chu đáo
惊讶	jīng yà	kinh ngạc; ngạc nhiên; sửng sốt
精致	jīng zhì	tinh xảo; tinh tế; xinh xắn
精准	jīng zhǔn	chính xác; chuẩn xác
井	jǐng	giếng
警告	jǐng gào	cảnh cáo; cảnh báo
景观	jǐng guān	cảnh quan; phong cảnh
景象	jǐng xiàng	cảnh tượng; quang cảnh; cảnh
颈椎	jǐng zhuī	đốt sống cổ; cột sống cổ
净	jìng	sạch; sạch sẽ; toàn; toàn là; chỉ; ròng; thực (thu nhập)
竞赛	jìng sài	thi đấu; cuộc thi; đua; thi đua
镜头	jìng tóu	ống kính; cảnh quay
纠纷	jiū fēn	tranh chấp
纠正	jiū zhèng	sửa chữa; uốn nắn; chỉnh sửa
酒精	jiǔ jīng	cồn; etanol; chất cồn
酒水	jiǔ shuǐ	đồ uống; rượu và nước uống
就读	jiù dú	theo học; học (tại trường)
舅舅	jiù jiu	cậu (anh em trai của mẹ)
救命	jiù mìng	cứu mạng; cứu với
就算	jiù suàn	cho dù; dù cho; kể cả khi
救援	jiù yuán	cứu hộ; cứu viện; giải cứu
救灾	jiù zāi	cứu trợ thiên tai; cứu nạn
救助	jiù zhù	cứu giúp; cứu trợ
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
局	jú	cục; sở; ván; hiệp; trận; tình thế; cục diện; bẫy; cạm bẫy; cuộc tụ họp; bữa tiệc
菊花	jú huā	hoa cúc
局面	jú miàn	cục diện; tình thế; tình hình
局限	jú xiàn	hạn chế; giới hạn; bó hẹp
举动	jǔ dòng	cử chỉ; hành động; động thái
剧本	jù běn	kịch bản
聚集	jù jí	tụ tập; tập trung; tụ họp
俱乐部	jù lè bù	câu lạc bộ
剧烈	jù liè	dữ dội; kịch liệt
捐款	juān kuǎn	quyên tiền; góp tiền ủng hộ; khoản đóng góp
捐赠	juān zèng	quyên tặng; hiến tặng; tặng
卷	juǎn	cuộn; cuốn (cũng dùng để đếm vật cuộn tròn); cuốn đi; cuốn theo
卷	juàn	quyển; tập (cũng dùng để đếm sách, tranh cuộn); bài thi; giấy thi; hồ sơ
决策	jué cè	quyết sách; quyết định chiến lược; ra quyết định; hoạch định chính sách
绝望	jué wàng	tuyệt vọng
军队	jūn duì	quân đội
军人	jūn rén	quân nhân
均匀	jūn yún	đều; đồng đều; cân đối
卡片	kǎ piàn	thẻ; tấm thẻ
开创	kāi chuàng	khai sáng; mở ra; khởi đầu; sáng lập; gây dựng
开关	kāi guān	công tắc; van (khí); đóng mở; bật tắt
开启	kāi qǐ	mở; mở ra; bắt đầu; mở đầu; bật (chức năng)
开设	kāi shè	mở (cửa hàng, công ty, khóa học); thành lập; thiết lập
开头	kāi tóu	phần đầu; lúc đầu; đoạn mở đầu; bắt đầu; khởi đầu
砍	kǎn	chặt; đốn; chém; ném (vào ai)
看不起	kàn bu qǐ	coi thường; khinh thường
看待	kàn dài	đối xử; nhìn nhận; coi
看得起	kàn de qǐ	coi trọng; tôn trọng
看好	kàn hǎo	đánh giá cao (triển vọng); kỳ vọng
看似	kàn sì	trông có vẻ; có vẻ như
看中	kàn zhòng	ưng ý; vừa mắt; chọn trúng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
看重	kàn zhòng	coi trọng; xem trọng
康复	kāng fù	hồi phục; bình phục; phục hồi sức khỏe
考察	kǎo chá	khảo sát; thị sát; xem xét; đánh giá
考古	kǎo gǔ	khảo cổ; khảo cổ học
考核	kǎo hé	sát hạch; kiểm tra đánh giá; sự đánh giá
考验	kǎo yàn	thử thách; sự thử thách
科	kē	khoa; môn học; ngành; ban; phòng; họ (phân loại sinh vật)
科幻	kē huàn	khoa học viễn tưởng
科目	kē mù	môn học; môn thi
科普	kē pǔ	phổ biến khoa học; giải thích dễ hiểu (cho người ngoài ngành)
可口	kě kǒu	ngon; ngon miệng; vừa miệng
可怜	kě lián	đáng thương; tội nghiệp; thương; thương hại; ít ỏi; nghèo nàn (quá ít)
渴望	kě wàng	khao khát; mong mỏi; ước ao
可行	kě xíng	khả thi; làm được
客车	kè chē	xe khách; tàu chở khách
课题	kè tí	đề tài; vấn đề nghiên cứu; nhiệm vụ
肯	kěn	chịu; bằng lòng; đồng ý; chấp nhận
恐惧	kǒng jù	sợ hãi; khiếp sợ; nỗi sợ hãi
空地	kòng dì	đất trống; bãi đất trống; khoảng trống
空闲	kòng xián	rảnh rỗi; nhàn rỗi; lúc rảnh; bỏ không (chỗ)
口感	kǒu gǎn	cảm giác khi ăn; vị (món ăn)
口号	kǒu hào	khẩu hiệu
口腔	kǒu qiāng	khoang miệng
口头	kǒu tóu	bằng miệng; nói miệng; đầu môi chót lưỡi
扣	kòu	cài; cài khuy; khuy; cúc; khóa; khấu trừ; trừ; tạm giữ; giữ lại; úp; chụp (lên)
枯燥	kū zào	khô khan; tẻ nhạt; nhàm chán
酷	kù	ngầu; chất; tàn khốc; tàn nhẫn; cực kỳ; rất
夸	kuā	khen; khen ngợi; khoe khoang; phóng đại; nói quá
夸奖	kuā jiǎng	khen ngợi; khen
夸张	kuā zhāng	phóng đại; cường điệu; (khẩu ngữ) quá đáng; quá lố
会计	kuài jì	kế toán; kế toán viên

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
快捷	kuài jié	nhanh chóng; nhanh gọn; tiện lợi
款	kuǎn	điều; mục (văn bản); khoản tiền; tiền; (lượng từ) mẫu; kiểu (sản phẩm)
款式	kuǎn shì	kiểu dáng; mẫu mã; kiểu
亏损	kuī sǔn	thua lỗ; lỗ vốn; thâm hụt
困扰	kùn rǎo	làm phiền; quấy nhiễu; làm khốn đốn; sự phiền muộn; khó khăn
扩展	kuò zhǎn	mở rộng; phát triển; tiện ích mở rộng
落	là	bỏ quên; để quên; sót; bỏ sót; tụt lại phía sau
辣椒	là jiāo	ớt
啦	la	rồi; nhé; à
来临	lái lín	đến; sắp đến; tới gần
来往	lái wǎng	đi lại; qua lại; giao du; quan hệ
赖	lài	ỷ lại; dựa dẫm; ở lì; nán lại; chối; quỵt (nợ); đổ lỗi; đổ thừa
拦	lán	chặn; ngăn cản; vẫy (xe)
栏	lán	hàng rào; lan can; chuồng (gia súc); rào (môn chạy vượt rào); cột; mục (báo, bảng)
兰花	lán huā	hoa lan
烂	làn	nhừ; mềm nhũn; thối rữa; mục nát; rách nát; kém; dở (khẩu ngữ)
狼	láng	con sói; chó sói
朗读	lǎng dú	đọc to; đọc thành tiếng; đọc diễn cảm
牢	láo	chắc; vững chắc; nhà tù; nhà lao
劳动力	láo dòng lì	sức lao động; lực lượng lao động
老实	lǎo shi	thật thà; trung thực; ngoan ngoãn; biết điều; khờ khạo; ngờ nghệch
老鼠	lǎo shǔ	chuột
老太太	lǎo tài tai	bà cụ; cụ bà
乐于	lè yú	vui lòng; sẵn lòng; thích (làm gì)
雷	léi	sấm; mìn; gây sốc; làm choáng váng; làm kinh ngạc
类别	lèi bié	loại; hạng mục; phân loại
理	lǐ	lý lẽ; đạo lý; để ý; đếm xỉa; sắp xếp; thu dọn; vân; thớ; khoa học tự nhiên; môn lý; quản lý
理财	lǐ cái	quản lý tài chính; quản lý tiền bạc
理科	lǐ kē	khối tự nhiên; các môn khoa học tự nhiên
理念	lǐ niàn	quan niệm; triết lý; ý tưởng
理性	lǐ xìng	lý trí; lý tính; sáng suốt; tỉnh táo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
立	lì	đứng; dựng; dựng lên; lập; thành lập; ngay lập tức
粒	lì	hạt; viên
立场	lì chǎng	lập trường
力度	lì dù	mức độ; cường độ; sức mạnh
历经	lì jīng	trải qua
历年	lì nián	các năm qua; nhiều năm qua; những năm trước
例外	lì wài	ngoại lệ
利息	lì xī	tiền lãi; lãi
联合国	lián hé guó	Liên Hợp Quốc
联网	lián wǎng	kết nối mạng; nối mạng
联想	lián xiǎng	liên tưởng; Lenovo (hãng máy tính)
链接	liàn jiē	đường dẫn; liên kết; kết nối
两岸	liǎng àn	hai bờ; hai bờ eo biển (Đài Loan và đại lục)
两极	liǎng jí	hai cực; hai đầu; hai thái cực
晾	liàng	phơi; hong khô; để nguội; bỏ mặc; ngó lơ
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
料	liào	nguyên liệu; vật liệu; thức ăn chăn nuôi; đoán trước; liệu trước; tố chất; khiếu (làm gì)
淋	lín	dầm (mưa); ướt sũng; tưới; rưới; giội
凌晨	líng chén	rạng sáng; lúc nửa đêm về sáng
流程	liú chéng	quy trình; trình tự các bước
流动	liú dòng	chảy; lưu chuyển; lưu động; di động
浏览器	liú lǎn qì	trình duyệt
流量	liú liàng	lưu lượng (nước, xe cộ); lượng truy cập; dữ liệu di động
流入	liú rù	chảy vào; tràn vào; dòng vào (vốn, người)
流通	liú tōng	lưu thông; lưu hành; phân phối
楼道	lóu dào	hành lang (trong tòa nhà); lối đi cầu thang
露	lòu	lộ ra; để lộ; hở ra
漏洞	lòu dòng	chỗ rò; chỗ thủng; sơ hở; kẽ hở; lỗ hổng
露	lù	sương; ngoài trời; lộ thiên; để lộ; bày ra; siro; nước hoa quả
路程	lù chéng	quãng đường; chặng đường; hành trình
路况	lù kuàng	tình trạng đường sá; tình hình giao thông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
路面	lù miàn	mặt đường
录像	lù xiàng	quay video; ghi hình; video; băng hình
录用	lù yòng	tuyển dụng; nhận vào làm; nhận đăng (bản thảo)
录制	lù zhì	thu; ghi (âm, hình); quay
旅程	lǚ chéng	hành trình; chuyến đi
旅途	lǚ tú	hành trình; chặng đường; chuyến đi
履行	lǚ xíng	thực hiện; thi hành; làm tròn (nghĩa vụ)
率	lǜ	tỷ lệ; tỷ suất; tần suất
绿化	lǜ huà	phủ xanh; trồng cây xanh
轮	lún	bánh xe; vòng; lượt; thay phiên; đến lượt; tàu thủy; vầng (mặt trời, mặt trăng)
轮船	lún chuán	tàu thủy; tàu hơi nước
轮流	lún liú	luân phiên; thay phiên nhau
轮椅	lún yǐ	xe lăn
轮子	lún zi	bánh xe
论坛	lùn tán	diễn đàn
落地	luò dì	rơi xuống đất; chạm đất; hạ cánh; chào đời; lọt lòng; được triển khai; đi vào thực tế
落后	luò hòu	tụt lại phía sau; lạc hậu
马虎	mǎ hu	cẩu thả; qua loa; lơ là
码头	mǎ tóu	bến tàu; cầu cảng; bến cảng
蚂蚁	mǎ yǐ	kiến
嘛	ma	mà; đấy chứ; nào; đi mà
埋	mái	chôn; vùi; chôn vùi
迈	mài	bước; sải bước
麦克风	mài kè fēng	micrô
漫长	màn cháng	dài dằng dặc; đằng đẵng; lâu dài
漫画	màn huà	tranh biếm họa; tranh vui; truyện tranh
盲人	máng rén	người mù; người khiếm thị
冒	mào	bốc lên; tỏa ra; tuôn ra; bất chấp; xông pha; giả mạo; mạo danh; liều lĩnh
冒险	mào xiǎn	mạo hiểm; liều lĩnh; phiêu lưu
贸易	mào yì	thương mại; mậu dịch; buôn bán
煤	méi	than đá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
梅花	méi huā	hoa mơ; hoa mai; (quân bài) nhép; chuồn
眉毛	méi mao	lông mày
美观	měi guān	đẹp mắt; mỹ quan; ưa nhìn
弥补	mí bǔ	bù đắp; bổ sung; đền bù
迷人	mí rén	quyến rũ; hấp dẫn; mê hồn
密	mì	dày; dày đặc; khít; bí mật; kín; thân thiết; mật thiết; tỉ mỉ; chặt chẽ
密度	mì dù	mật độ; tỷ trọng; độ dày đặc
蜜蜂	mì fēng	con ong; ong mật
密集	mì jí	dày đặc; san sát; dồn dập; tập trung cao độ
棉	mián	bông; gòn; lót bông; chần bông
免	miǎn	miễn; miễn trừ; tránh; khỏi; bãi miễn; cách chức
勉强	miǎn qiǎng	gượng; cố gắng (làm việc khó); miễn cưỡng; ép; ép buộc; tạm được; tạm đủ
免税	miǎn shuì	miễn thuế
免疫	miǎn yì	miễn dịch
面部	miàn bù	mặt; khuôn mặt; vùng mặt
面粉	miàn fěn	bột mì
面子	miàn zi	thể diện; sĩ diện; mặt ngoài; bột (thuốc)
描绘	miáo huì	miêu tả; khắc họa; vẽ ra
描写	miáo xiě	miêu tả; mô tả; khắc họa
妙	miào	tuyệt; hay; tuyệt diệu; khéo; tài tình
灭	miè	dập tắt; tắt; tiêu diệt; diệt trừ
民歌	mín gē	dân ca
民间	mín jiān	dân gian; phi chính phủ; tư nhân
民俗	mín sú	phong tục dân gian; dân tục
民宿	mín sù	nhà trọ gia đình; nhà dân cho thuê phòng
民众	mín zhòng	dân chúng; quần chúng nhân dân
民主	mín zhǔ	dân chủ
名额	míng é	chỉ tiêu; suất; số người được nhận
明亮	míng liàng	sáng sủa; sáng trưng; sáng ngời; long lanh; vang; trong trẻo (giọng)
明明	míng míng	rõ ràng (là); rành rành
名气	míng qì	danh tiếng; tiếng tăm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
名胜	míng shèng	danh lam thắng cảnh; thắng cảnh
命令	mìng lìng	mệnh lệnh; ra lệnh; hạ lệnh
命名	mìng míng	đặt tên; mệnh danh; gọi tên
模仿	mó fǎng	bắt chước; mô phỏng; nhại
模拟	mó nǐ	mô phỏng; bắt chước; (kỹ thuật) tương tự
模特儿	mó tèr	người mẫu
摩托车	mó tuō chē	xe máy; mô tô
模型	mó xíng	mô hình; khuôn mẫu; khuôn
默默	mò mò	lặng lẽ; âm thầm; im lặng
模样	mú yàng	dáng vẻ; hình dáng; bộ dạng; khoảng chừng
母	mǔ	mẹ; cái; mái (động vật); gốc; nguồn (cái sinh ra)
母语	mǔ yǔ	tiếng mẹ đẻ; ngôn ngữ mẹ đẻ
木材	mù cái	gỗ; vật liệu gỗ
目录	mù lù	mục lục; danh mục; thư mục (máy tính)
奶粉	nǎi fěn	sữa bột
难点	nán diǎn	điểm khó; chỗ khó
南极洲	nán jí zhōu	châu Nam Cực
南美洲	nán měi zhōu	Nam Mỹ; châu Nam Mỹ
难免	nán miǎn	khó tránh khỏi
脑袋	nǎo dai	đầu; cái đầu; đầu óc; trí óc
脑子	nǎo zi	não; óc; đầu óc; trí óc
内涵	nèi hán	nội hàm; ý nghĩa sâu xa; phẩm chất bên trong; chiều sâu (con người)
内科	nèi kē	khoa nội; nội khoa
内外	nèi wài	trong và ngoài; trong nước và nước ngoài; khoảng; chừng|B duplicate 'khoảng chừng
内衣	nèi yī	đồ lót; quần áo lót
能量	néng liàng	năng lượng; năng lực
能源	néng yuán	nguồn năng lượng
泥	ní	bùn; đất sét; đồ nghiền nhuyễn; bột nhão
年度	nián dù	năm (tài chính, học); niên độ; hàng năm; thường niên
年终	nián zhōng	cuối năm
念书	niàn shū	đi học; học hành; đọc sách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
扭	niǔ	vặn; xoay; vắt; trẹo; bong gân; lắc hông; uốn éo
农产品	nóng chǎn pǐn	nông sản
浓厚	nóng hòu	dày đặc (sương, mây); đặc; nồng hậu; sâu đậm; (hứng thú) lớn; rất mạnh
农田	nóng tián	ruộng đồng; đất canh tác
暖	nuǎn	ấm áp; ấm; sưởi; hâm nóng
暖气	nuǎn qì	hệ thống sưởi; máy sưởi; hơi ấm
偶像	ǒu xiàng	thần tượng
排除	pái chú	loại trừ; loại bỏ; bài trừ; khắc phục (sự cố)
排放	pái fàng	thải ra; xả thải; sắp xếp; bày ra
排练	pái liàn	diễn tập; tập dượt
排名	pái míng	xếp hạng; thứ hạng
盘	pán	đĩa; mâm; khay; ván (cờ, trận đấu); ổ đĩa; quấn; cuộn; kiểm kê; tra hỏi
盼望	pàn wàng	mong đợi; trông mong; mong ngóng
庞大	páng dà	khổng lồ; đồ sộ; to lớn
抛	pāo	ném; tung; quăng; vứt bỏ; bỏ rơi
泡	pào	bọt; bong bóng; mụn nước; bọng nước (trên da); ngâm; pha (trà); la cà; dây dưa thời gian
赔偿	péi cháng	bồi thường; đền bù
陪同	péi tóng	đi cùng; tháp tùng
培育	péi yù	nuôi trồng; gây giống; bồi dưỡng; đào tạo
配备	pèi bèi	trang bị; cấp cho; bố trí (nhân lực)
佩服	pèi fú	khâm phục
配套	pèi tào	đồng bộ; trọn bộ; đi kèm; phụ trợ
喷	pēn	phun; xịt; phun ra
捧	pěng	bưng; nâng (bằng hai tay); vốc; tâng bốc; lăng xê
碰撞	pèng zhuàng	va chạm; đâm vào nhau
披	pī	khoác (lên vai); xõa (tóc); mở ra; trải ra
皮	pí	da; vỏ; da thuộc; lông thú; nghịch ngợm; lì lợm
疲劳	pí láo	mệt mỏi; mệt nhọc; sự mệt mỏi
片刻	piàn kè	chốc lát; một lát
片面	piàn miàn	phiến diện; một chiều; đơn phương; một phía
骗子	piàn zi	kẻ lừa đảo; tên bịp bợm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
飘	piāo	bay; phấp phới; trôi; lơ lửng
漂	piāo	nổi; trôi nổi; trôi dạt; lênh đênh
频道	pín dào	kênh (truyền hình, phát thanh)
频繁	pín fán	thường xuyên; liên tục; dồn dập
贫困	pín kùn	nghèo khó; nghèo khổ; bần cùng
频率	pín lǜ	tần số; tần suất
品尝	pǐn cháng	nếm; nếm thử; thưởng thức
平等	píng děng	bình đẳng; sự bình đẳng
平凡	píng fán	bình thường; tầm thường; bình dị
平方	píng fāng	bình phương; vuông (đơn vị diện tích); mét vuông
平方米	píng fāng mǐ	mét vuông
评估	píng gū	đánh giá; thẩm định
评论	píng lùn	bình luận; nhận xét; lời bình; bài bình luận
评选	píng xuǎn	bình chọn; bình bầu; xét chọn
坡	pō	dốc; sườn dốc; nghiêng
泼	pō	hắt; tạt; té (nước); đanh đá; chua ngoa
破产	pò chǎn	phá sản; thất bại; tan vỡ
迫切	pò qiè	cấp bách; cấp thiết
扑	pū	lao vào; vồ; bổ nhào; đập; vỗ (cánh); dặm; thoa (phấn); dồn hết (tâm sức)
铺	pū	trải; giăng ra; lát; rải (đường); sắp đặt; mở (đường)
扑灭	pū miè	dập tắt; tiêu diệt; diệt trừ
朴素	pǔ sù	giản dị; mộc mạc; đơn sơ; tiết kiệm; không xa hoa
欺骗	qī piàn	lừa dối; lừa gạt; lừa đảo
期望	qī wàng	kỳ vọng; mong đợi; hy vọng
期限	qī xiàn	thời hạn; kỳ hạn
其间	qí jiān	trong thời gian đó; trong khoảng đó
齐全	qí quán	đầy đủ; đủ cả; hoàn chỉnh
棋子	qí zǐ	quân cờ; con tốt (bị người khác lợi dụng)
起初	qǐ chū	lúc đầu; ban đầu
起点	qǐ diǎn	điểm xuất phát; khởi điểm
启动	qǐ dòng	khởi động; bật (máy); phát động; khởi xướng; triển khai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
启发	qǐ fā	gợi mở; khơi gợi; gợi ý; sự khai sáng; nguồn cảm hứng
启示	qǐ shì	soi sáng; khai sáng; bài học; điều rút ra
启事	qǐ shì	thông báo; thông cáo; yết thị
起源	qǐ yuán	nguồn gốc; khởi nguồn; bắt nguồn từ
气氛	qì fēn	bầu không khí; không khí
气体	qì tǐ	chất khí; khí
气味	qì wèi	mùi; mùi vị
气质	qì zhì	khí chất; tính khí; phong thái; cốt cách
恰当	qià dàng	thích hợp; thỏa đáng; phù hợp
恰好	qià hǎo	vừa đúng; vừa vặn; vừa may; vừa khéo
恰恰	qià qià	chính là; đúng là; lại chính; vừa đúng
牵	qiān	dắt; dẫn; kéo; nắm (tay); liên lụy; dính dáng
千家万户	qiān jiā wàn hù	mọi nhà; muôn nhà
谦虚	qiān xū	khiêm tốn; nhún nhường; nói lời khiêm nhường
前景	qián jǐng	tiền cảnh; triển vọng; viễn cảnh; tương lai
潜力	qián lì	tiềm năng; tiềm lực
前期	qián qī	giai đoạn đầu; thời kỳ đầu
前提	qián tí	tiền đề; điều kiện tiên quyết
前者	qián zhě	cái trước; người trước (trong hai)
枪	qiāng	súng; giáo; thương; phát (đếm phát súng)
墙壁	qiáng bì	tường
强化	qiáng huà	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
强壮	qiáng zhuàng	khỏe mạnh; cường tráng; vạm vỡ
强迫	qiǎng pò	ép buộc; cưỡng ép; bắt ép
瞧	qiáo	nhìn; ngó; xem; đi khám (bệnh); thăm
桥梁	qiáo liáng	cầu; cầu nối
巧妙	qiǎo miào	khéo léo; tài tình; tinh xảo
切实	qiè shí	thiết thực; sát thực tế; nghiêm túc; thực sự
亲密	qīn mì	thân mật; thân thiết
亲属	qīn shǔ	họ hàng; thân thuộc; người thân
勤劳	qín láo	cần cù; chăm chỉ; siêng năng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
清	qīng	trong; trong suốt; rõ ràng; rành mạch; thanh toán; trả hết; dọn sạch; làm sạch; thanh liêm; trong sạch; nhà Thanh
清晨	qīng chén	sáng sớm; tinh mơ
青春	qīng chūn	tuổi xuân; thanh xuân; tuổi trẻ
青春期	qīng chūn qī	tuổi dậy thì; tuổi vị thành niên
清淡	qīng dàn	thanh đạm; nhạt (món ăn); ế ẩm (buôn bán)
清洁	qīng jié	sạch sẽ; làm sạch; dọn vệ sinh
清理	qīng lǐ	dọn dẹp; làm sạch; thu dọn; sắp xếp gọn gàng; xử lý; vứt bỏ
清扫	qīng sǎo	quét dọn; dọn dẹp; càn quét; truy quét (tội phạm)
倾听	qīng tīng	lắng nghe
清洗	qīng xǐ	rửa sạch; làm sạch; thanh trừng
清晰	qīng xī	rõ ràng; rõ nét
倾向	qīng xiàng	xu hướng; khuynh hướng; nghiêng về; thiên về
清醒	qīng xǐng	tỉnh táo; minh mẫn; tỉnh lại; tỉnh ngủ
情节	qíng jié	tình tiết; cốt truyện
晴朗	qíng lǎng	trong xanh; nắng ráo; quang đãng
情形	qíng xing	tình hình; tình huống; hoàn cảnh
求	qiú	xin; nhờ; cầu xin; tìm kiếm; theo đuổi; yêu cầu; đòi hỏi; tìm (đáp số)
求婚	qiú hūn	cầu hôn
求救	qiú jiù	cầu cứu; kêu cứu
求职	qiú zhí	xin việc; tìm việc
求助	qiú zhù	nhờ giúp đỡ; tìm sự trợ giúp
区分	qū fēn	phân biệt; phân định; phân loại; phân chia
渠道	qú dào	mương; mương máng; kênh (thông tin, phân phối); đường dây
曲	qǔ	bài hát; khúc nhạc; giai điệu
娶	qǔ	lấy vợ; cưới (vợ)
取代	qǔ dài	thay thế; thế chỗ
趣味	qù wèi	hứng thú; thú vị; sở thích; thị hiếu
圈	quān	vòng; vòng tròn (cũng dùng để đếm vòng, lượt); giới; phạm vi (quan hệ, hoạt động); vây quanh; rào lại; khoanh tròn; đánh dấu
全程	quán chéng	toàn bộ hành trình; suốt quá trình
权力	quán lì	quyền lực; quyền hành
券	quàn	vé; phiếu; phiếu giảm giá; giấy chứng nhận

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
缺陷	quē xiàn	khuyết điểm; khiếm khuyết; thiếu sót
确立	què lì	xác lập; thiết lập
群众	qún zhòng	quần chúng; đông đảo người dân; người dân thường (không đảng viên)
燃料	rán liào	nhiên liệu; chất đốt
染	rǎn	nhuộm; lây; mắc (bệnh); tiêm nhiễm (thói xấu); làm vấy bẩn
热点	rè diǎn	điểm nóng; vấn đề được quan tâm
热度	rè dù	độ nóng; nhiệt độ; sự nhiệt tình; nhiệt huyết; mức độ quan tâm; sức hút; cơn sốt (thân nhiệt)
热门	rè mén	được ưa chuộng; đang thịnh hành
热水器	rè shuǐ qì	bình nóng lạnh; máy nước nóng
热线	rè xiàn	đường dây nóng
热议	rè yì	bàn tán sôi nổi; tranh luận sôi nổi
人工智能	rén gōng zhì néng	trí tuệ nhân tạo
人家	rén jia	người ta; người khác; anh ấy; cô ấy; họ; tôi; em (tự xưng, nũng nịu)
人均	rén jūn	bình quân đầu người
人山人海	rén shān rén hǎi	biển người; người đông như kiến
人士	rén shì	người (thuộc một giới); nhân sĩ; nhân vật có tiếng
人事	rén shì	nhân sự; việc đời; chuyện đời
人为	rén wéi	do con người gây ra; do con người tạo ra; sức người; nỗ lực của con người
人行道	rén xíng dào	vỉa hè; lối đi bộ
忍受	rěn shòu	chịu đựng; cam chịu
认错	rèn cuò	nhận lỗi; nhận sai; nhận nhầm
认定	rèn dìng	khẳng định; cho rằng chắc chắn; xác định; công nhận; nhất quyết; quyết tâm
认可	rèn kě	công nhận; thừa nhận; chấp thuận; phê chuẩn
认同	rèn tóng	đồng tình; tán thành; công nhận; thừa nhận; đồng nhất bản thân với; có cảm giác thuộc về
认知	rèn zhī	nhận thức; hiểu biết
仍旧	réng jiù	vẫn; vẫn còn; giữ nguyên như cũ
日后	rì hòu	sau này; mai sau
日前	rì qián	mấy hôm trước; gần đây
日夜	rì yè	ngày đêm; suốt ngày đêm
日益	rì yì	ngày càng; ngày một

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
融合	róng hé	hòa hợp; dung hợp; hòa quyện; kết hợp; hợp nhất
融化	róng huà	tan chảy; tan (băng tuyết); hòa tan
容量	róng liàng	dung lượng; sức chứa; dung tích
融入	róng rù	hòa nhập; hòa vào; hòa mình
荣誉	róng yù	vinh dự; vinh quang; danh dự; thanh danh
柔软	róu ruǎn	mềm mại; mềm
入境	rù jìng	nhập cảnh
入门	rù mén	cửa vào; nắm được những điều cơ bản; mới bắt đầu học; (sách) nhập môn
入选	rù xuǎn	được chọn; trúng tuyển; lọt vào
弱点	ruò diǎn	điểm yếu; nhược điểm
撒	sǎ	rắc; rải; làm vương vãi; làm đổ
塞	sāi	nhét; nhồi; chèn; bịt; nút; lấp; cái nút; nút chai
赛事	sài shì	cuộc thi đấu; giải đấu
散	sǎn	rời; tản; lỏng lẻo; bung ra; rời ra; thuốc bột
散文	sǎn wén	văn xuôi; tản văn
散	sàn	tan; giải tán; phân tán; tản ra; phát; rải; xua tan; giải (buồn)
散发	sàn fā	tỏa ra; bốc ra; phân phát; phát
嗓子	sǎng zi	cổ họng; giọng nói
丧失	sàng shī	mất; đánh mất; mất đi
扫描	sǎo miáo	quét (hình ảnh, mã)
杀	shā	giết; sát hại; đánh; chiến đấu; làm giảm; dập tắt; xót; rát
刹车	shā chē	phanh; thắng (xe); dừng lại; chấm dứt
鲨鱼	shā yú	cá mập
筛选	shāi xuǎn	sàng lọc; chọn lọc
山顶	shān dǐng	đỉnh núi
山峰	shān fēng	đỉnh núi; ngọn núi
山坡	shān pō	sườn núi; sườn đồi
闪	shǎn	né; tránh; lóe; chớp; trẹo; sái; tia chớp; ánh chớp; lướt qua; thoáng qua (đầu)
闪电	shǎn diàn	tia chớp; chớp
扇	shàn	cái quạt; (lượng từ) cánh (cửa, cửa sổ)
商标	shāng biāo	nhãn hiệu; thương hiệu; biểu trưng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
伤口	shāng kǒu	vết thương
伤亡	shāng wáng	thương vong
伤员	shāng yuán	người bị thương
上当	shàng dàng	mắc lừa; bị lừa
上级	shàng jí	cấp trên
上进	shàng jìn	cầu tiến; chí tiến thủ; tiến bộ; vươn lên
上市	shàng shì	bày bán; ra mắt (sản phẩm); niêm yết cổ phiếu; lên sàn
上述	shàng shù	nói trên; kể trên
上台	shàng tái	lên sân khấu; lên nắm quyền
上旬	shàng xún	thượng tuần; mười ngày đầu tháng
少儿	shào ér	thiếu nhi; trẻ em
舌头	shé tou	lưỡi
社	shè	hội; đoàn thể; tổ chức; hãng; tòa soạn (báo, xuất bản)
射	shè	bắn; phóng; phun; chiếu; tỏa ra
涉及	shè jí	liên quan đến; đề cập đến; dính líu
射击	shè jī	bắn; nổ súng; môn thể thao bắn súng
摄像	shè xiàng	quay phim; quay video
设想	shè xiǎng	tưởng tượng; hình dung; giả định; dự định; phương án dự kiến; nghĩ cho; quan tâm đến
摄像头	shè xiàng tóu	camera (máy tính, điện thoại, giám sát)
身心	shēn xīn	thể chất và tinh thần; thân tâm
深夜	shēn yè	đêm khuya; nửa đêm
神	shén	thần; thần linh; tinh thần; thần thái; thần kỳ; tài tình
神经	shén jīng	thần kinh; gàn dở; khùng (khẩu ngữ)
神奇	shén qí	thần kỳ; kỳ diệu
审美	shěn měi	thẩm mỹ; cảm thụ cái đẹp; gu thưởng thức
升	shēng	lên; bay lên; mọc; thăng chức; lên lớp; kéo lên; nâng lên; lít; thăng (đơn vị đong thóc)
生成	shēng chéng	tạo ra; sinh ra; hình thành
声调	shēng diào	thanh điệu; giọng điệu; ngữ điệu
生命力	shēng mìng lì	sức sống
生态	shēng tài	sinh thái
升学	shēng xué	học lên cấp trên; chuyển cấp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
剩余	shèng yú	còn lại; dư lại; phần còn lại; số dư
诗词	shī cí	thơ ca
湿度	shī dù	độ ẩm
师父	shī fu	sư phụ; thầy dạy; hòa thượng; sư (cách gọi nhà tu); thợ cả; bác (gọi người lành nghề)
诗歌	shī gē	thơ ca; thơ
狮子	shī zi	sư tử
识	shí	biết; nhận ra; kiến thức; hiểu biết
拾	shí	nhặt; lượm; mười (dạng viết hoa dùng trong chứng từ)
识别	shí bié	nhận dạng; nhận biết; phân biệt
时光	shí guāng	thời gian; năm tháng; thời kỳ; thời buổi
实话	shí huà	lời thật; sự thật
实惠	shí huì	lợi ích thực tế; rẻ mà chất lượng; phải chăng; hời
时机	shí jī	thời cơ; cơ hội; dịp
时尚	shí shàng	thời trang; mốt; trào lưu; hợp thời; sành điệu; thời thượng
实时	shí shí	theo thời gian thực; tức thời
时速	shí sù	tốc độ (tính theo giờ); vận tốc (km/giờ)
石油	shí yóu	dầu mỏ
食欲	shí yù	cảm giác thèm ăn; sự ngon miệng
实质	shí zhì	thực chất; bản chất
十足	shí zú	đầy đủ; dồi dào; hoàn toàn; trăm phần trăm
使劲	shǐ jìn	ra sức; dùng sức; gắng sức
士兵	shì bīng	binh sĩ; người lính
适度	shì dù	vừa phải; điều độ; chừng mực
示范	shì fàn	làm mẫu; thị phạm; điển hình; gương mẫu
释放	shì fàng	thả; phóng thích; trả tự do; giải phóng; tỏa ra; phát ra (năng lượng, nhiệt)
事后	shì hòu	sau khi sự việc xảy ra; về sau
视觉	shì jué	thị giác; (yếu tố) hình ảnh
势力	shì li	thế lực
视力	shì lì	thị lực
试图	shì tú	cố gắng; thử
事务	shì wù	công việc; sự vụ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
事项	shì xiàng	điều; mục; việc (cần làm, cần lưu ý)
适宜	shì yí	thích hợp; phù hợp
收藏	shōu cáng	sưu tầm; cất giữ; cất kỹ; lưu vào mục yêu thích; bộ sưu tập
收购	shōu gòu	thu mua; mua lại (công ty); thâu tóm
收取	shōu qǔ	thu (tiền, phí); nhận
收益	shōu yì	lợi nhuận; thu nhập; lợi ích
手臂	shǒu bì	cánh tay
手法	shǒu fǎ	kỹ thuật; thủ pháp; bút pháp; mánh khóe; thủ đoạn
手势	shǒu shì	cử chỉ; điệu bộ; ra hiệu bằng tay
首要	shǒu yào	quan trọng nhất; hàng đầu; chủ yếu
寿命	shòu mìng	tuổi thọ
受灾	shòu zāi	bị thiên tai; gặp thiên tai
输出	shū chū	xuất khẩu; đầu ra; xuất (dữ liệu)
书画	shū huà	thư họa; tranh và thư pháp
书籍	shū jí	sách; sách vở; thư tịch
书面	shū miàn	bằng văn bản; trên giấy tờ; văn viết
输送	shū sòng	vận chuyển; chuyển tải; cung cấp; đưa (nhân lực)
书写	shū xiě	viết; ghi chép
属	shǔ	thuộc; thuộc về; tuổi; cầm tinh (con giáp); là; quả là; người nhà; thân thuộc; chi (sinh học)
薯片	shǔ piàn	khoai tây lát chiên giòn
竖	shù	dựng đứng; dựng lên; thẳng đứng; dọc; nét sổ (trong chữ Hán)
树立	shù lì	xác lập; tạo dựng; nêu (gương)
数目	shù mù	số; số lượng; con số
数字化	shù zì huà	số hóa
衰老	shuāi lǎo	già yếu; lão hóa
率领	shuài lǐng	dẫn đầu; chỉ huy; thống lĩnh
率先	shuài xiān	đi đầu; dẫn đầu; tiên phong
水稻	shuǐ dào	lúa nước
水库	shuǐ kù	hồ chứa nước
水流	shuǐ liú	dòng nước; dòng chảy
水面	shuǐ miàn	mặt nước

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
水泥	shuǐ ní	xi măng
瞬间	shùn jiān	trong chớp mắt; khoảnh khắc
思路	sī lù	mạch suy nghĩ; hướng suy nghĩ; ý tưởng
思念	sī niàn	nhớ; nhớ nhung; tưởng nhớ
死亡	sǐ wáng	chết; tử vong; cái chết
松	sōng	cây thông; lỏng; lỏng lẻo; nới lỏng; thả lỏng; thoải mái; nhẹ nhõm; tơi; xốp; ruốc; chà bông
艘	sōu	(lượng từ) chiếc (tàu, thuyền)
搜集	sōu jí	sưu tầm; thu thập
塑造	sù zào	nhào nặn; tạo hình; xây dựng; khắc họa (hình tượng)
素质	sù zhì	tố chất; phẩm chất; chất lượng (con người)
算了	suàn le	thôi; bỏ đi; thôi kệ
算是	suàn shì	coi như là; được xem là; cuối cùng; rốt cuộc
虽	suī	tuy; mặc dù; dù
岁数	suì shu	tuổi; tuổi tác
岁月	suì yuè	năm tháng; thời gian
损坏	sǔn huài	làm hỏng; hư hại; tổn hại
损伤	sǔn shāng	làm hư hại; gây thương tích; tổn thương; tổn hại
所	suǒ	nơi; chỗ; sở; viện; trạm; ngôi; căn (đếm nhà, trường học, bệnh viện); điều mà; cái mà; bị (câu bị động)
踏实	tā shi	vững vàng; chắc chắn; yên tâm; an lòng
塔	tǎ	tháp; tòa tháp; chùa tháp
台风	tái fēng	bão; bão nhiệt đới; phong thái trên sân khấu
台球	tái qiú	bi-a
太空	tài kōng	không gian vũ trụ
太阳能	tài yáng néng	năng lượng mặt trời
谈论	tán lùn	bàn luận; nói về; bàn tán
谈判	tán pàn	đàm phán; thương lượng; cuộc đàm phán
弹性	tán xìng	tính đàn hồi; độ co giãn; linh hoạt; mềm dẻo
探索	tàn suǒ	tìm tòi; khám phá; thăm dò
探讨	tàn tǎo	thảo luận; bàn bạc; nghiên cứu
汤圆	tāng yuán	bánh trôi nước; chè trôi nước
糖果	táng guǒ	kẹo; bánh kẹo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
烫	tàng	làm bỏng; bị bỏng; nóng bỏng; hâm nóng; chần (nước sôi); uốn (tóc); ủi (quần áo)
掏	tāo	móc ra; lấy ra (từ túi); moi; khoét; đào
逃	táo	trốn; chạy trốn; bỏ trốn
逃跑	táo pǎo	chạy trốn; bỏ chạy
淘气	táo qì	nghịch ngợm; tinh nghịch
淘汰	táo tài	loại bỏ; đào thải; bị loại
套餐	tào cān	suất ăn; combo; gói dịch vụ; gói cước
特	tè	đặc biệt; rất; cực kỳ; cố ý; riêng
特长	tè cháng	sở trường; điểm mạnh; năng khiếu
特地	tè dì	đặc biệt; cất công; riêng (để)
特定	tè dìng	nhất định; cụ thể; được chỉ định
特性	tè xìng	đặc tính; đặc điểm
特意	tè yì	cố ý; cất công; đặc biệt (để)
题材	tí cái	đề tài
提取	tí qǔ	rút (tiền); nhận lại (hành lý gửi); chiết xuất; trích xuất; tinh chế
提示	tí shì	gợi ý; nhắc nhở; lưu ý; thông báo
体操	tǐ cāo	thể dục dụng cụ; thể dục; thể thao dụng cụ
体积	tǐ jī	thể tích
体系	tǐ xì	hệ thống; cơ cấu
添	tiān	thêm; bổ sung
天才	tiān cái	thiên tài; năng khiếu; tài năng bẩm sinh
添加	tiān jiā	thêm; bổ sung
天然	tiān rán	tự nhiên
天然气	tiān rán qì	khí thiên nhiên
天文	tiān wén	thiên văn; thiên văn học
天下	tiān xià	thiên hạ; khắp thế giới; cả nước; đất nước; quyền thống trị; giang sơn
天真	tiān zhēn	ngây thơ; hồn nhiên
田	tián	ruộng; đồng ruộng
田径	tián jìng	điền kinh
调节	tiáo jié	điều tiết; điều chỉnh
跳水	tiào shuǐ	nhảy cầu (thể thao); nhảy xuống nước; (giá) lao dốc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
贴近	tiē jìn	áp sát; sát gần; gần gũi; sát với (thực tế)
听话	tīng huà	nghe lời; ngoan
听觉	tīng jué	thính giác
听取	tīng qǔ	lắng nghe (ý kiến, báo cáo); nghe
通道	tōng dào	lối đi; đường đi; kênh (truyền dẫn)
通风	tōng fēng	thông gió; thoáng khí; lộ tin; báo tin ngầm
通话	tōng huà	nói chuyện điện thoại; cuộc gọi
通信	tōng xìn	thông tin liên lạc; viễn thông; liên lạc; trao đổi thư từ
通讯	tōng xùn	thông tin liên lạc; viễn thông; bài phóng sự; bản tin
通用	tōng yòng	dùng chung; thông dụng; thay thế cho nhau được
铜	tóng	đồng (kim loại)
同伴	tóng bàn	bạn đồng hành; bạn
同行	tóng háng	người cùng ngành; người cùng nghề; cùng ngành nghề
童话	tóng huà	truyện cổ tích; đồng thoại
同类	tóng lèi	cùng loại; đồng loại
铜牌	tóng pái	huy chương đồng; biển hiệu bằng đồng
痛快	tòng kuài	vui vẻ; sướng; khoái; thỏa thích; đã đời; thẳng thắn; dứt khoát
偷	tōu	ăn cắp; lấy cắp; lén; lén lút
偷偷	tōu tōu	lén lút; len lén; vụng trộm
头脑	tóu nǎo	đầu óc; trí óc; đầu mối; manh mối
投票	tóu piào	bỏ phiếu
投诉	tóu sù	khiếu nại; phàn nàn; lời khiếu nại
投资	tóu zī	đầu tư; vốn đầu tư
透	tòu	thấm qua; xuyên qua; lọt qua; tiết lộ; để lộ; thấu đáo; triệt để; hết mức; hoàn toàn; ướt sũng; lộ ra; ửng lên
透过	tòu guò	xuyên qua; lọt qua; thông qua; qua
透露	tòu lù	tiết lộ; để lộ
透明	tòu míng	trong suốt; minh bạch; công khai
突发	tū fā	xảy ra đột ngột; bất ngờ xảy ra; đột xuất
突破	tū pò	đột phá; vượt qua; phá vỡ (kỷ lục, vòng vây)
图案	tú àn	hoa văn; họa tiết
图表	tú biǎo	biểu đồ; sơ đồ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
徒弟	tú dì	đồ đệ; học trò; người học việc
途径	tú jìng	con đường; cách thức; kênh
图像	tú xiàng	hình ảnh; hình
吐	tǔ	nhổ; khạc; nhả ra; phun ra (tơ...); nói ra; thổ lộ
土壤	tǔ rǎng	đất; thổ nhưỡng
吐	tù	nôn; ói; mửa
团结	tuán jié	đoàn kết; sự đoàn kết
团体	tuán tǐ	đoàn thể; tổ chức; nhóm; tập thể
团圆	tuán yuán	sum họp; đoàn tụ
推测	tuī cè	suy đoán; phỏng đoán
推销	tuī xiāo	chào hàng; tiếp thị; quảng bá; giới thiệu
推行	tuī xíng	thực hiện; thi hành; triển khai
退税	tuì shuì	hoàn thuế
吞	tūn	nuốt; nuốt chửng; chiếm đoạt; thôn tính
拖	tuō	kéo; lôi; kéo dài; trì hoãn; lau; thòng; buông thõng
拖延	tuō yán	trì hoãn; kéo dài; chần chừ
托运	tuō yùn	ký gửi (hàng hóa, hành lý); gửi vận chuyển
挖	wā	đào; khoét; moi; móc
哇	wā	ôi; ồ; oa; oa oa; tiếng nôn ọe
娃娃	wá wa	em bé; trẻ nhỏ; búp bê
歪	wāi	lệch; nghiêng; xiêu vẹo; sai trái; bậy bạ; không ngay thẳng; ngả lưng; nằm tạm
外表	wài biǎo	bề ngoài; vẻ ngoài; ngoại hình
外交	wài jiāo	ngoại giao; đối ngoại
外界	wài jiè	bên ngoài; thế giới bên ngoài; giới bên ngoài
外科	wài kē	khoa ngoại; ngoại khoa
外来	wài lái	từ bên ngoài; ngoại lai; nước ngoài
外甥	wài shēng	cháu trai (con của chị em gái)
弯曲	wān qū	cong; quanh co; uốn khúc; uốn; làm vênh
顽强	wán qiáng	ngoan cường; kiên cường
万物	wàn wù	vạn vật; muôn loài
王子	wáng zǐ	hoàng tử

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
网	wǎng	lưới; mạng; mạng lưới; mạng Internet
往后	wǎng hòu	sau này; từ nay về sau; về sau
往来	wǎng lái	qua lại; đi đi lại lại; giao thiệp; giao lưu; quan hệ
往年	wǎng nián	những năm trước; năm xưa
望	wàng	nhìn (xa); trông ra; mong; hy vọng; về phía; hướng về; trăng rằm
危机	wēi jī	khủng hoảng
微小	wēi xiǎo	nhỏ bé; rất nhỏ; nhỏ xíu
违规	wéi guī	vi phạm quy định; sai quy định
维护	wéi hù	bảo vệ; giữ gìn; duy trì; bảo trì
为难	wéi nán	khó xử; lúng túng; gây khó dễ; làm khó
围棋	wéi qí	cờ vây
为期	wéi qī	kéo dài (trong thời gian); trong thời hạn
维生素	wéi shēng sù	vitamin; sinh tố
为止	wéi zhǐ	cho đến (khi); tới
委屈	wěi qu	tủi thân; oan ức; để (ai) chịu thiệt; làm khó (ai)
委托	wěi tuō	ủy thác; nhờ; giao phó
未	wèi	chưa; chưa từng; không; địa chi Mùi
未必	wèi bì	chưa chắc; không hẳn
未成年人	wèi chéng nián rén	trẻ vị thành niên; người chưa thành niên
为此	wèi cǐ	vì vậy; vì thế; để làm điều đó; nhằm mục đích này
为何	wèi hé	tại sao; vì sao
味觉	wèi jué	vị giác
胃口	wèi kǒu	sự ngon miệng; cảm giác thèm ăn; sở thích; khẩu vị
温和	wēn hé	ôn hòa; hiền hòa; dịu dàng; (khí hậu) ấm áp dễ chịu; vừa phải; điều độ
温柔	wēn róu	dịu dàng; hiền dịu; âu yếm
文档	wén dàng	tệp; tập tin; tài liệu
文具	wén jù	văn phòng phẩm; đồ dùng học tập
文科	wén kē	khối xã hội; ngành khoa học xã hội và nhân văn
文明	wén míng	văn minh; nền văn minh; lịch sự; có văn hóa
闻名	wén míng	nổi tiếng; có tiếng; lừng danh
文物	wén wù	di vật văn hóa; cổ vật; hiện vật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
文献	wén xiàn	tài liệu; văn bản; tư liệu (tham khảo)
文艺	wén yì	văn nghệ; văn học nghệ thuật
乌龟	wū guī	rùa
污水	wū shuǐ	nước thải; nước bẩn
无所谓	wú suǒ wèi	không sao; không quan trọng; không quan tâm; dửng dưng; không thể gọi là
无疑	wú yí	không nghi ngờ gì; chắc chắn
武器	wǔ qì	vũ khí
误	wù	sai lầm; lỗi; lỡ; trễ; chậm; làm hại; làm lỡ; nhầm; vô tình
误解	wù jiě	hiểu lầm; hiểu sai; sự hiểu lầm
物体	wù tǐ	vật thể; đồ vật
吸取	xī qǔ	hấp thu; hút; rút ra (bài học); tiếp thu
媳妇	xí fù	con dâu; vợ (khẩu ngữ); thiếu phụ
习俗	xí sú	phong tục; tập quán; tục lệ
喜剧	xǐ jù	hài kịch
喜事	xǐ shì	việc vui; chuyện vui; đám cưới
洗漱	xǐ shù	rửa mặt đánh răng; vệ sinh cá nhân
细胞	xì bāo	tế bào
细菌	xì jūn	vi khuẩn; vi trùng
系列	xì liè	loạt; chuỗi; bộ; series
戏曲	xì qǔ	kịch hát truyền thống Trung Quốc; hí khúc
细致	xì zhì	tỉ mỉ; kỹ lưỡng; tinh tế; mịn màng
吓	xià	dọa; làm sợ hãi; sợ; giật mình
下功夫	xià gōng fu	bỏ công sức; dày công; chịu khó
下单	xià dān	đặt hàng
夏令营	xià lìng yíng	trại hè
下线	xià xiàn	ngắt kết nối; thoát mạng; (sản phẩm) xuất xưởng; ra khỏi dây chuyền
下旬	xià xún	hạ tuần; mười ngày cuối tháng
鲜明	xiān míng	rõ ràng; rõ rệt; nổi bật; tươi sáng; rực rỡ
先前	xiān qián	trước đây; trước kia; lúc trước
鲜艳	xiān yàn	tươi tắn; sặc sỡ; rực rỡ
嫌	xián	chê; không ưa; ghét; nghi ngờ; ngờ vực; hiềm khích; mối thù

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
显	xiǎn	hiện ra; tỏ ra; trông có vẻ; rõ ràng; nổi bật
险	xiǎn	nguy hiểm; mối nguy; hiểm trở; cheo leo; suýt nữa
显著	xiǎn zhù	rõ rệt; nổi bật; đáng kể
限	xiàn	hạn chế; giới hạn; hạn mức; phạm vi
线	xiàn	chỉ; sợi chỉ; dây; dây điện; đường; đường kẻ; tuyến (đường); manh mối; tia; chút (hy vọng)
现存	xiàn cún	hiện còn; còn tồn tại; hiện có; tồn kho
限度	xiàn dù	giới hạn; mức tối đa
现货	xiàn huò	hàng có sẵn; hàng sẵn kho; hàng giao ngay (giao dịch)
陷入	xiàn rù	rơi vào; lâm vào; sa vào; chìm vào; đắm chìm (suy tư)
线索	xiàn suǒ	manh mối; đầu mối; mạch truyện
限于	xiàn yú	chỉ giới hạn ở; bó hẹp trong; bị hạn chế bởi
相差	xiāng chà	chênh lệch; cách nhau; khác nhau
香肠	xiāng cháng	xúc xích; lạp xưởng
相传	xiāng chuán	truyền lại; lưu truyền; tương truyền
相等	xiāng děng	bằng nhau; ngang nhau
相连	xiāng lián	nối liền; liền nhau; liên kết
香水	xiāng shuǐ	nước hoa
相应	xiāng yìng	tương ứng; phù hợp; thích đáng
项链	xiàng liàn	dây chuyền; vòng cổ
象棋	xiàng qí	cờ tướng
相声	xiàng sheng	tấu hài; tướng thanh
向往	xiàng wǎng	hướng tới; khao khát; mong mỏi
消除	xiāo chú	loại bỏ; xóa bỏ; tiêu trừ
消毒	xiāo dú	khử trùng; sát trùng; tiêu độc
消防	xiāo fáng	phòng cháy chữa cháy; cứu hỏa
消耗	xiāo hào	tiêu hao; tiêu tốn
消灭	xiāo miè	tiêu diệt; diệt trừ; tiêu vong; diệt vong
小麦	xiǎo mài	lúa mì
小气	xiǎo qì	keo kiệt; bủn xỉn; hẹp hòi; nhỏ nhen
小偷	xiǎo tōu	kẻ trộm; tên trộm
笑容	xiào róng	nụ cười; vẻ mặt tươi cười

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
效应	xiào yìng	hiệu ứng
歇	xiē	nghỉ; nghỉ ngơi; ngừng; dừng; một lát; một lúc
携带	xié dài	mang theo; đem theo; mang
协会	xié huì	hội; hiệp hội
协调	xié tiáo	phối hợp; điều phối; hài hòa; ăn khớp
协助	xié zhù	hỗ trợ; giúp đỡ
心爱	xīn ài	yêu quý; thân yêu
心底	xīn dǐ	đáy lòng; thâm tâm
新款	xīn kuǎn	mẫu mới; kiểu mới
心灵	xīn líng	tâm hồn; tâm trí; lòng; nội tâm
新媒体	xīn méi tǐ	truyền thông mới
心目	xīn mù	trong lòng; trong mắt (cách nhìn nhận)
新能源	xīn néng yuán	năng lượng mới
薪水	xīn shuǐ	lương; tiền lương
心疼	xīn téng	thương; xót; thương xót; tiếc; xót của
新兴	xīn xīng	mới nổi; mới phát triển; đang lên
新颖	xīn yǐng	mới mẻ; mới lạ; độc đáo
心愿	xīn yuàn	tâm nguyện; ước nguyện; mong ước
心脏	xīn zàng	tim; quả tim; trung tâm; trái tim (nghĩa bóng)
信赖	xìn lài	tin cậy; tin tưởng; tín nhiệm
信念	xìn niàn	niềm tin; lòng tin vững chắc
兴起	xīng qǐ	nổi lên; trỗi dậy; thịnh hành; trở thành trào lưu
型号	xíng hào	mẫu; kiểu; model
形态	xíng tài	hình thái; hình dạng; trạng thái
性价比	xìng jià bǐ	tỷ lệ chất lượng trên giá; độ đáng đồng tiền
性能	xìng néng	tính năng; hiệu suất
胸	xiōng	ngực; tấm lòng; lòng dạ
修订	xiū dìng	sửa đổi; hiệu đính
修复	xiū fù	phục hồi; tu sửa; trùng tu; sửa lỗi (tệp)
袖子	xiù zi	tay áo
许可	xǔ kě	cho phép

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叙述	xù shù	kể; thuật lại; trần thuật; lời kể
旋转	xuán zhuǎn	quay; xoay tròn
选拔	xuǎn bá	tuyển chọn; chọn lựa (người giỏi)
选修	xuǎn xiū	học tự chọn; môn tự chọn
学会	xué huì	học được; học biết; hội (học thuật); hiệp hội
学位	xué wèi	học vị; bằng cấp; suất học; chỗ học
学问	xué wèn	học vấn; kiến thức; môn học; ngành học
学员	xué yuán	học viên
血管	xuè guǎn	mạch máu
血型	xuè xíng	nhóm máu
血压	xuè yā	huyết áp
血液	xuè yè	máu
循环	xún huán	tuần hoàn; vòng lặp; chu kỳ; luân chuyển
寻求	xún qiú	tìm kiếm; theo đuổi; mưu cầu
压缩	yā suō	nén; ép; cắt giảm; thu nhỏ
亚军	yà jūn	á quân; giải nhì
淹	yān	ngập; ngập lụt; nhấn chìm; dìm (trong nước)
淹没	yān mò	nhấn chìm; ngập; chìm ngập; lấn át; át đi
严	yán	nghiêm; nghiêm khắc; chặt; kín; khít; nghiêm trọng; gay gắt
沿海	yán hǎi	ven biển
严寒	yán hán	giá rét; rét đậm; lạnh giá
严禁	yán jìn	nghiêm cấm
严厉	yán lì	nghiêm khắc; gay gắt
延期	yán qī	hoãn lại; lùi thời hạn; gia hạn
炎热	yán rè	nóng bức; oi bức; nóng nực
延伸	yán shēn	kéo dài; mở rộng; lan ra; trải rộng
研讨	yán tǎo	thảo luận; nghiên cứu thảo luận
延续	yán xù	tiếp tục; kéo dài; tiếp diễn
言语	yán yǔ	lời nói; ngôn từ; ngôn ngữ
炎症	yán zhèng	viêm; chứng viêm
眼光	yǎn guāng	ánh mắt; tầm nhìn; con mắt (nhận xét); cách nhìn

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
眼看	yǎn kàn	sắp; chẳng mấy chốc; trơ mắt nhìn
演奏	yǎn zòu	biểu diễn (nhạc cụ); diễn tấu; chơi (nhạc)
宴会	yàn huì	yến tiệc; tiệc; dạ tiệc
验证	yàn zhèng	kiểm chứng; xác minh; xác thực
仰	yǎng	ngửa (mặt); ngước lên; ngưỡng mộ; kính trọng; dựa vào; nhờ cậy
痒	yǎng	ngứa; nhột; buồn (khi bị cù)
养老	yǎng lǎo	phụng dưỡng người già; an hưởng tuổi già; nghỉ hưu
养老院	yǎng lǎo yuàn	viện dưỡng lão
氧气	yǎng qì	khí oxy
样	yàng	kiểu; dạng; hình dáng; vẻ; dáng vẻ; mẫu; hàng mẫu; thứ; món; loại (đếm)
遥远	yáo yuǎn	xa xôi; xa xăm
要点	yào diǎn	điểm chính; ý chính; điểm then chốt
要么	yào me	hoặc là
要素	yào sù	yếu tố; nhân tố cốt yếu
野	yě	cánh đồng; đồng nội; hoang dã; dại; thô lỗ; ngang ngạnh; bất kham; phóng túng
也好	yě hǎo	cũng được; cũng tốt; dù ... hay ... (dùng lặp lại)
野生	yě shēng	hoang dã; dại; mọc hoang
野外	yě wài	ngoài trời; vùng hoang dã; dã ngoại
业	yè	ngành; lĩnh vực kinh doanh; nghề nghiệp; công việc; việc học; sự nghiệp; tài sản
液体	yè tǐ	chất lỏng
依旧	yī jiù	vẫn; vẫn như xưa; y như cũ
依赖	yī lài	ỷ lại; dựa dẫm; phụ thuộc
一流	yī liú	hạng nhất; hàng đầu
衣食住行	yī shí zhù xíng	ăn, mặc, ở, đi lại; nhu cầu sinh hoạt cơ bản
医药	yī yào	y dược; y tế; thuốc men; dược phẩm
一一	yī yī	từng cái một; lần lượt
姨	yí	dì (chị hoặc em gái của mẹ, cũng là cách gọi phụ nữ trạc tuổi mẹ)
一辈子	yī bèi zi	cả đời; suốt đời
遗产	yí chǎn	di sản; tài sản thừa kế
遗传	yí chuán	di truyền
一带	yī dài	vùng; khu vực; quanh khu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一道	yī dào	cùng nhau; cùng
一贯	yī guàn	trước sau như một; nhất quán; từ trước đến nay
疑惑	yí huò	nghi ngờ; nghi hoặc; thắc mắc; băn khoăn
一律	yī lǜ	đều; nhất loạt; không có ngoại lệ; như nhau; giống nhau
移民	yí mín	di cư; nhập cư; người di cư; người nhập cư
仪器	yí qì	dụng cụ; thiết bị; máy đo
仪式	yí shì	nghi thức; nghi lễ; buổi lễ
一向	yī xiàng	xưa nay; từ trước đến giờ; vẫn luôn; dạo gần đây
一系列	yī xì liè	một loạt; hàng loạt
一再	yī zài	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
一阵	yī zhèn	một trận; một cơn; một lúc; một hồi
遗址	yí zhǐ	di chỉ; tàn tích; phế tích
以便	yǐ biàn	để; để cho; nhằm
以免	yǐ miǎn	để tránh; kẻo; khỏi phải
以往	yǐ wǎng	trước đây; trước kia; ngày trước
异常	yì cháng	bất thường; khác thường; cực kỳ; vô cùng
益处	yì chu	lợi ích; điều có lợi
一帆风顺	yī fān fēng shùn	thuận buồm xuôi gió; suôn sẻ; thượng lộ bình an
一口气	yī kǒu qì	một hơi (thở); một mạch; liền một lèo
议论	yì lùn	bàn tán; bình luận; lời bàn tán; ý kiến
一模一样	yī mú yī yàng	giống hệt nhau; giống y như đúc
艺人	yì rén	nghệ sĩ biểu diễn; nghệ sĩ giải trí
一身	yī shēn	khắp người; cả người; một bộ (quần áo); một mình
一时	yī shí	một thời gian; một thời; nhất thời; tạm thời; trong phút chốc
一同	yī tóng	cùng; cùng nhau
易于	yì yú	dễ (làm gì); dễ dàng
抑制	yì zhì	kiềm chế; ức chế; kìm hãm
因	yīn	vì; bởi vì; nguyên nhân; dựa vào; theo
音节	yīn jié	âm tiết
银	yín	bạc; màu bạc; tiền; ngân (hàng)
银牌	yín pái	huy chương bạc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
引	yǐn	dẫn; dắt; hướng dẫn; kéo; giương; gây ra; khơi; thu hút; lôi kéo; trích dẫn; viện dẫn
隐藏	yǐn cáng	che giấu; cất giấu; giấu kín; ẩn nấp; trốn tránh; tiềm tàng
引导	yǐn dǎo	hướng dẫn; dẫn dắt; dẫn đường; dẫn lối
引发	yǐn fā	gây ra; dẫn đến; khơi mào; khơi gợi (cảm xúc)
引入	yǐn rù	đưa vào; dẫn vào; du nhập
隐私	yǐn sī	chuyện riêng tư; quyền riêng tư; bí mật cá nhân
饮用水	yǐn yòng shuǐ	nước uống; nước sạch để uống
印	yìn	in; in ấn; con dấu; ấn; vết; dấu vết
婴儿	yīng ér	trẻ sơ sinh; em bé
英雄	yīng xióng	anh hùng; hào kiệt; anh dũng; hào hùng
影子	yǐng zi	bóng; cái bóng (cũng là bóng phản chiếu); hình bóng; dấu vết
拥挤	yōng jǐ	chen chúc; đông đúc; chật chội; ùn tắc
涌现	yǒng xiàn	xuất hiện nhiều; nảy sinh hàng loạt; nổi lên
勇于	yǒng yú	dám; mạnh dạn; dũng cảm (làm gì)
用餐	yòng cān	dùng bữa; ăn cơm
用处	yòng chu	công dụng; tác dụng; chỗ dùng
用功	yòng gōng	chăm chỉ; chăm học; cố gắng học
用人	yòng rén	dùng người; sử dụng nhân tài; cần người; người giúp việc
用心	yòng xīn	chăm chú; chú tâm; dụng tâm; ý đồ; động cơ
优化	yōu huà	tối ưu hóa
优先	yōu xiān	ưu tiên
优异	yōu yì	xuất sắc; ưu tú
由来	yóu lái	nguồn gốc; lai lịch
游人	yóu rén	du khách
犹如	yóu rú	giống như; tựa như
有机	yǒu jī	hữu cơ; gắn kết chặt chẽ (thành một chỉnh thể)
有劲	yǒu jìn	khỏe; có sức; hăng hái; thú vị; hay
有序	yǒu xù	có trật tự; ngăn nắp; tuần tự
于	yú	ở; tại; vào lúc; đối với; với; hơn; từ; bởi; bị
余额	yú é	số dư; phần còn lại; phần thừa
与其	yǔ qí	hơn là...; thà... còn hơn...

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
羽绒服	yǔ róng fú	áo lông vũ
预定	yù dìng	định trước; dự kiến; đặt trước (phòng, vé)
预料	yù liào	dự đoán; lường trước; dự liệu
预期	yù qī	dự kiến; mong đợi
浴室	yù shì	phòng tắm
欲望	yù wàng	dục vọng; ham muốn; khát vọng
原本	yuán běn	vốn dĩ; ban đầu; lúc đầu
原材料	yuán cái liào	nguyên vật liệu; nguyên liệu
原理	yuán lǐ	nguyên lý; nguyên tắc cơ bản
原料	yuán liào	nguyên liệu
园林	yuán lín	vườn; công viên; vườn cảnh
圆满	yuán mǎn	viên mãn; trọn vẹn; tốt đẹp
原始	yuán shǐ	nguyên thủy; sơ khai; ban đầu; gốc (tài liệu, số liệu)
元素	yuán sù	yếu tố; thành phần; (hóa học) nguyên tố; (toán) phần tử
原先	yuán xiān	lúc đầu; ban đầu; trước kia
元宵	yuán xiāo	Tết Nguyên Tiêu; rằm tháng Giêng; bánh trôi (nhân ngọt)
源于	yuán yú	bắt nguồn từ; xuất phát từ
远程	yuǎn chéng	từ xa; đường dài; tầm xa
远方	yuǎn fāng	phương xa; nơi xa
约束	yuē shù	ràng buộc; hạn chế; kiềm chế; sự ràng buộc
月光	yuè guāng	ánh trăng
乐器	yuè qì	nhạc cụ
月球	yuè qiú	mặt trăng
乐曲	yuè qǔ	bản nhạc; khúc nhạc
晕	yūn	chóng mặt; choáng; ngất; xỉu; bất tỉnh; rối trí; mụ mị
晕车	yùn chē	say xe
运送	yùn sòng	vận chuyển; chuyên chở
运行	yùn xíng	vận hành; hoạt động; (tàu xe) chạy; chuyển động (theo quỹ đạo)
运营	yùn yíng	vận hành; hoạt động kinh doanh; (tàu xe) khai thác; chạy tuyến
杂	zá	lộn xộn; hỗn tạp; đủ loại; linh tinh; tạp; trộn lẫn; xen lẫn
灾	zāi	tai họa; tai ương; thiên tai

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
灾害	zāi hài	thiên tai; tai họa
灾难	zāi nàn	tai họa; thảm họa
灾区	zāi qū	vùng bị thiên tai; vùng gặp nạn
再三	zài sān	nhiều lần; hết lần này đến lần khác
再生	zài shēng	tái sinh; sống lại; tái chế; tái tạo
在意	zài yì	để ý; bận tâm; quan tâm
赞赏	zàn shǎng	tán thưởng; đánh giá cao
赞同	zàn tóng	tán thành; đồng ý; ủng hộ
遭到	zāo dào	chịu; bị; gặp phải (điều không may)
遭受	zāo shòu	bị; phải chịu (tổn thất, bất hạnh)
遭遇	zāo yù	gặp phải; đụng độ; cảnh ngộ; trải nghiệm (cay đắng)
噪声	zào shēng	tiếng ồn
造型	zào xíng	kiểu dáng; tạo hình; tạo kiểu; tạo dáng; mẫu mã; thiết kế
则	zé	thì; lại; quy tắc; chuẩn mực; mẩu; bài (tin tức)
扎	zhā	đâm; chích; châm; đóng quân; chui vào; lao vào
炸	zhà	nổ; nổ tung; đánh bom; phá nổ; nổi đóa; nổi khùng
粘	zhān	dán; dính; bám dính
粘贴	zhān tiē	dán
崭新	zhǎn xīn	mới tinh; mới toanh
占比	zhàn bǐ	tỉ lệ; tỉ trọng
战斗	zhàn dòu	chiến đấu; giao chiến; trận chiến; trận đánh
占据	zhàn jù	chiếm; chiếm giữ; chiếm cứ
战胜	zhàn shèng	chiến thắng; đánh bại; vượt qua; khắc phục
占有	zhàn yǒu	sở hữu; nắm giữ; chiếm (vị trí, tỉ lệ)
战争	zhàn zhēng	chiến tranh
章	zhāng	chương; chương mục; điều khoản; con dấu; huy hiệu
长辈	zhǎng bèi	bậc trên; bậc cha chú; người lớn
障碍	zhàng ài	trở ngại; chướng ngại; vật cản; rối loạn (chức năng)
账单	zhàng dān	hóa đơn
招	zhāo	vẫy (tay); tuyển; chiêu mộ; chuốc lấy; gây ra; chiêu; nước (cờ)
招待	zhāo dài	tiếp đãi; chiêu đãi; tiếp khách

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
招生	zhāo shēng	tuyển sinh
招手	zhāo shǒu	vẫy tay
招收	zhāo shōu	tuyển; tuyển dụng; thu nhận
照明	zhào míng	chiếu sáng; hệ thống đèn; ánh sáng
折	zhé	bẻ gãy; gãy; gấp; gập; rẽ; quay lại; quy đổi; tính đổi; giảm giá; chiết khấu; tổn thất; thiệt hại
针	zhēn	kim; cây kim; mũi tiêm; mũi khâu
真相	zhēn xiàng	sự thật; chân tướng
珍珠	zhēn zhū	ngọc trai; trân châu
枕头	zhěn tou	gối
镇	zhèn	thị trấn; đè nén; đàn áp; làm yên; làm dịu; ướp lạnh (đồ uống)
阵雨	zhèn yǔ	mưa rào
睁	zhēng	mở (mắt); mở to
争吵	zhēng chǎo	cãi nhau; cãi vã
争夺	zhēng duó	tranh giành; giành giật
争论	zhēng lùn	tranh luận; tranh cãi; cuộc tranh luận
征求	zhēng qiú	trưng cầu; xin (ý kiến); tìm kiếm; chiêu mộ
争议	zhēng yì	tranh cãi; tranh luận; bất đồng
政策	zhèng cè	chính sách
正规	zhèng guī	chính quy; đúng quy chuẩn; bài bản
正面	zhèng miàn	mặt trước; mặt chính; mặt phải (vải, giấy); tích cực; trực tiếp; thẳng thắn
证实	zhèng shí	chứng thực; xác nhận; kiểm chứng
正义	zhèng yì	chính nghĩa; công lý; công bằng
症状	zhèng zhuàng	triệu chứng
支	zhī	chống; đỡ; dựng; chịu đựng; gắng gượng; chi; rút (tiền); nhánh; chi nhánh; cây; khẩu; bài (đếm bút, súng, bài hát)
枝	zhī	cành; nhánh; (lượng từ) cây (bút); bông (hoa); khẩu (súng)
支撑	zhī chēng	chống đỡ; nâng đỡ; cầm cự; gắng gượng
支出	zhī chū	chi tiêu; chi trả; chi phí; khoản chi
脂肪	zhī fáng	mỡ; chất béo
之所以	zhī suǒ yǐ	sở dĩ
值班	zhí bān	trực; trực ban; làm ca
职位	zhí wèi	vị trí công việc; chức vị

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
职务	zhí wù	chức vụ; nhiệm vụ công việc
职员	zhí yuán	nhân viên; viên chức
职责	zhí zé	chức trách; trách nhiệm
侄子	zhí zi	cháu trai (con của anh em trai)
只得	zhǐ dé	đành phải; buộc phải; chỉ còn cách
指定	zhǐ dìng	chỉ định; cử; quy định rõ
只顾	zhǐ gù	chỉ lo; chỉ chăm chăm; mải (làm gì)
指挥	zhǐ huī	chỉ huy; điều khiển; người chỉ huy; nhạc trưởng
指示	zhǐ shì	chỉ thị; chỉ ra; biểu thị
指责	zhǐ zé	chỉ trích; trách móc; lên án
制	zhì	chế tạo; sản xuất; làm ra; chế độ (hậu tố, vd. chế độ học tín chỉ)
至关重要	zhì guān zhòng yào	hết sức quan trọng; vô cùng quan trọng; then chốt
智力	zhì lì	trí tuệ; trí thông minh
治理	zhì lǐ	quản lý; điều hành; cai trị; xử lý; khắc phục (ô nhiễm, sông ngòi)
制品	zhì pǐn	sản phẩm (chế biến); chế phẩm
秩序	zhì xù	trật tự
质疑	zhì yí	chất vấn; nghi ngờ; đặt nghi vấn
至于	zhì yú	còn về; đối với; đến nỗi; đến mức
中等	zhōng děng	trung bình; bậc trung; vừa
终点	zhōng diǎn	điểm cuối; đích; điểm đến; bến cuối
中断	zhōng duàn	gián đoạn; ngắt quãng; cắt ngang; ngừng
终身	zhōng shēn	suốt đời; trọn đời; chung thân; việc hôn nhân
钟头	zhōng tóu	tiếng; tiếng đồng hồ; giờ
中旬	zhōng xún	trung tuần; giữa tháng
中央	zhōng yāng	trung tâm; giữa; trung ương
肿	zhǒng	sưng; phù
中	zhòng	trúng; trúng đích; bị; mắc (độc, đạn, bẫy); đỗ; trúng giải; trúng thưởng
种地	zhòng dì	làm ruộng; cày cấy
中毒	zhòng dú	ngộ độc; trúng độc
中奖	zhòng jiǎng	trúng thưởng; trúng giải; trúng số
众人	zhòng rén	mọi người; đám đông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
中暑	zhòng shǔ	say nắng; cảm nắng
众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	ai cũng biết; như mọi người đều biết
重心	zhòng xīn	trọng tâm; phần chính; cốt lõi
州	zhōu	châu (đơn vị hành chính); bang
粥	zhōu	cháo
周边	zhōu biān	xung quanh; lân cận; ngoại vi; thiết bị ngoại vi (máy tính); hàng lưu niệm ăn theo
周到	zhōu dào	chu đáo; tận tình
周期	zhōu qī	chu kỳ
株	zhū	(lượng từ) cây; khóm; gốc cây; thân cây; chủng (sinh học)
珠宝	zhū bǎo	châu báu; đá quý; trang sức
诸多	zhū duō	nhiều; rất nhiều; hàng loạt
主办	zhǔ bàn	đứng ra tổ chức; đăng cai
主播	zhǔ bō	người dẫn chương trình; phát thanh viên; người phát sóng trực tiếp
主导	zhǔ dǎo	chủ đạo; dẫn dắt; chi phối
主管	zhǔ guǎn	phụ trách; chủ quản; người phụ trách; quản lý
主角	zhǔ jué	vai chính; nhân vật chính
主流	zhǔ liú	dòng chính (sông); xu hướng chủ đạo; chủ lưu
主演	zhǔ yǎn	đóng vai chính; diễn viên chính
主张	zhǔ zhāng	chủ trương; đề xướng; quan điểm; lập trường; chủ ý; quyết định
祝福	zhù fú	chúc phúc; chúc; lời chúc
助理	zhù lǐ	trợ lý
助手	zhù shǒu	trợ lý; người trợ giúp
祝愿	zhù yuàn	chúc; cầu chúc; lời chúc
住宅	zhù zhái	nhà ở; nơi ở; nhà riêng
著作	zhù zuò	tác phẩm; trước tác; viết; sáng tác
砖	zhuān	gạch
专科	zhuān kē	chuyên khoa; chuyên ngành; cao đẳng (hệ đào tạo)
专利	zhuān lì	bằng sáng chế; quyền sáng chế; đặc quyền; độc quyền
专题	zhuān tí	chuyên đề
专用	zhuān yòng	chuyên dụng; dành riêng
专注	zhuān zhù	chuyên tâm; tập trung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
转换	zhuǎn huàn	chuyển đổi; thay đổi
转交	zhuǎn jiāo	chuyển giao; chuyển cho; gửi hộ
转让	zhuǎn ràng	chuyển nhượng
转身	zhuǎn shēn	quay người; xoay người
转移	zhuǎn yí	chuyển; di chuyển; dời; chuyển hướng; đánh lạc (sự chú ý); di căn
转	zhuàn	quay; xoay; đi dạo; đi lòng vòng; vòng (đếm số vòng quay)
转动	zhuàn dòng	quay; xoay
装备	zhuāng bèi	trang bị; thiết bị
庄稼	zhuāng jia	hoa màu; mùa màng; cây trồng
追究	zhuī jiū	truy cứu; truy xét
捉	zhuō	bắt; tóm; nắm lấy
资本	zī běn	vốn; tư bản
资产	zī chǎn	tài sản
自豪	zì háo	tự hào
自来水	zì lái shuǐ	nước máy
自律	zì lǜ	tự giác; kỷ luật bản thân; tự quản; tự điều chỉnh
字幕	zì mù	phụ đề; chữ trên màn hình
自杀	zì shā	tự sát; tự tử
自我	zì wǒ	bản thân; tự mình; cái tôi; bản ngã
自言自语	zì yán zì yǔ	nói một mình; lẩm bẩm một mình
自愿	zì yuàn	tự nguyện
自助	zì zhù	tự phục vụ; tự lo liệu; tự lực
棕色	zōng sè	màu nâu
总裁	zǒng cái	tổng giám đốc; chủ tịch (công ty)
总计	zǒng jì	tổng cộng
总理	zǒng lǐ	thủ tướng
总算	zǒng suàn	cuối cùng thì; rốt cuộc cũng; nhìn chung; nói chung
粽子	zòng zi	bánh ú (bánh gạo nếp gói lá)
走廊	zǒu láng	hành lang; lối đi
足	zú	chân; đủ; đầy đủ
足以	zú yǐ	đủ để

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
阻碍	zǔ ài	cản trở; ngăn trở; kìm hãm; trở ngại; vật cản
阻挡	zǔ dǎng	ngăn cản; cản trở; chặn
祖国	zǔ guó	Tổ quốc
祖先	zǔ xiān	tổ tiên; ông cha
钻	zuān	khoan; đục lỗ; chui (vào); luồn (qua); nghiền ngẫm; đi sâu (nghiên cứu)
罪	zuì	tội; tội lỗi; hình phạt; khổ sở; nỗi khổ; trách tội; đổ lỗi